

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BÁO CÁO TÓM TẮT
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH BÌNH PHƯỚC
GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

Bình Phước, năm 2022

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH BÌNH PHƯỚC GIAI ĐOẠN 2021 - 2025.....	1
II. CĂN CỨ LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH BÌNH PHƯỚC GIAI ĐOẠN 2021 - 2025	2
2.1. Căn cứ thực hiện	2
2.2. Các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ, Ngành, Trung ương	2
2.3. Các văn bản của tỉnh.....	5
III. MỤC TIÊU VÀ YÊU CẦU CỦA CÔNG TÁC LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH BÌNH PHƯỚC GIAI ĐOẠN 2021 - 2025	7
3.1. Mục tiêu	7
3.2. Yêu cầu	8
IV. BỐ CỤC CỦA BÁO CÁO	8
PHẦN I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	9
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN.....	9
II. KINH TẾ, XÃ HỘI.....	9
III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG.....	10
PHẦN II. KHÁI QUÁT VỀ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT, BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC	12
I. KHÁI QUÁT VỀ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT	12
1.1. Khái quát về tình hình thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến công tác kế hoạch sử dụng đất.....	12
1.2. Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất.....	12
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC.....	15
2.1. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	15
2.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất	18
PHẦN III. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2021 - 2025.....	21

I. PHƯƠNG HƯỚNG, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRONG KỶ KẾ HOẠCH	21
1.1. Phương hướng, mục tiêu tổng quát	21
II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	23
2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo mục đích sử dụng	23
2.2. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất	65
2.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	66
2.4. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kỳ kế hoạch	66
III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	66
3.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	66
3.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất	66
3.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất	66
3.4. Các giải pháp khác	66
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	67
I. KẾT LUẬN	67
II. KIẾN NGHỊ	67

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 tỉnh Bình Phước	13
Bảng 2: Biến động sử dụng đất giai đoạn 2015 - 2020 tỉnh Bình Phước	14
Bảng 3: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020).....	16
Bảng 4: Chỉ tiêu sử dụng đất cấp quốc gia phân bổ.....	23
Bảng 5: Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ	24
Bảng 6: Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 tỉnh Bình Phước.....	29
Bảng 7: Phương án sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2025.....	33
Bảng 8: Kế hoạch sử dụng đất trồng lúa giai đoạn 2021 - 2025.....	34
Bảng 9: Kế hoạch sử dụng đất trồng cây lâu năm giai đoạn 2021 - 2025	35
Bảng 10: Kế hoạch sử dụng đất rừng phòng hộ giai đoạn 2021 - 2025	36
Bảng 11: Kế hoạch sử dụng đất rừng đặc dụng giai đoạn 2021 - 2025	37
Bảng 12: Kế hoạch sử dụng đất rừng sản xuất giai đoạn 2021 - 2025	37
Bảng 13: Phương án sử dụng đất phi nông nghiệp đến năm 2025	40
Bảng 14: Kế hoạch sử dụng đất quốc phòng giai đoạn 2021 - 2025	41
Bảng 15: Kế hoạch sử dụng đất an ninh giai đoạn 2021 - 2025	42
Bảng 16: Kế hoạch sử dụng đất khu công nghiệp giai đoạn 2021 - 2025	43
Bảng 17: Danh mục các khu công nghiệp đề xuất quy hoạch giai đoạn 2021 - 2025	43
Bảng 18: Kế hoạch sử dụng đất cụm công nghiệp giai đoạn 2021 - 2025	45
Bảng 19: Danh mục các cụm công nghiệp đề xuất quy hoạch giai đoạn 2021 - 2025	45
Bảng 20: Kế hoạch sử dụng đất thương mại dịch vụ giai đoạn 2021 - 2025.....	47
Bảng 21: Kế hoạch sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2025	48
Bảng 22: Kế hoạch sử dụng đất cho hoạt động khai thác khoáng sản giai đoạn 2021 - 2025.....	49
Bảng 23: Kế hoạch sử dụng đất phát triển hạ tầng giai đoạn 2021 - 2025	51
Bảng 24: Kế hoạch sử dụng đất ở tại nông thôn giai đoạn 2021 - 2025.....	55
Bảng 25: Kế hoạch sử dụng đất ở tại đô thị giai đoạn 2021 - 2025.....	56
Bảng 26: Kế hoạch sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan giai đoạn 2021 - 2025	56
Bảng 27: Kế hoạch sử dụng đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp giai đoạn 2021 - 2025.....	57

Bảng 28: Diện tích đất đô thị phân bổ đến năm 2025.....	59
Bảng 29: Diện tích khu sản xuất nông nghiệp phân bổ đến năm 2025.....	59
Bảng 30: Diện tích khu lâm nghiệp phân bổ đến đơn vị huyện năm 2025.....	61
Bảng 31: Diện tích khu du lịch phân bổ đến đơn vị huyện năm 2025.....	61
Bảng 32: Diện tích khu phát triển công nghiệp phân bổ đến năm 2025.....	62
Bảng 33: Diện tích khu đô thị phân bổ đến năm 2025.....	63
Bảng 34: Diện tích khu thương mại - dịch vụ phân bổ đến năm 2025	64
Bảng 35: Diện tích khu dân cư nông thôn phân bổ đến năm 2025	65

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 1: Cơ cấu hiện trạng sử dụng đất năm 2020 tỉnh Bình Phước.....	12
Biểu đồ 2: Diện tích tự nhiên phân theo đơn vị hành chính cấp huyện	13
Biểu đồ 3: Chu chuyển quỹ đất nông nghiệp trong phương án Kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2025	33
Biểu đồ 4: Chu chuyển quỹ đất phi nông nghiệp trong phương án Kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2025	39

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH BÌNH PHƯỚC GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là nguồn nội lực, nguồn vốn to lớn, là thành phần quan trọng của môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, cơ sở phát triển kinh tế, văn hoá xã hội, an ninh và quốc phòng. Tuy nhiên, tài nguyên đất là có hạn không tái tạo lại được trong khi đó dân số tăng nhanh dẫn đến nhu cầu sử dụng đất cho các mục đích ngày càng tăng. Để giải quyết vấn đề này cần phân bổ sử dụng đất đai một cách hợp lý, có hiệu quả theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định tại Khoản 1 Điều 54 “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”. Luật Đất đai năm 2013 tại Khoản 4 Điều 22 quy định “Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai”.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có vai trò rất quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, trong sự phát triển hài hoà, cân đối của từng địa phương và của đất nước theo nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để Nhà nước quản lý thống nhất toàn bộ đất đai theo hiến pháp và pháp luật, đảm bảo đất đai được sử dụng tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả cao nhất.

Hệ thống quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định bao gồm: Quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia; Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện (tích hợp trong nội dung quy hoạch tỉnh); Kế hoạch sử dụng đất 5 năm cấp tỉnh; Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện. Trong đó, kế hoạch sử dụng đất 5 năm cấp tỉnh là nội dung cụ thể hóa, chi tiết phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất trong nội dung quy hoạch tỉnh; là phương án phân bổ quỹ đất chi tiết theo từng năm, trên cơ sở đó xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

Từ những lý do trên, cùng với tình hình biến động đất đai thực tế và để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất tại địa phương, UBND tỉnh Bình Phước tiến hành xây dựng “*Kế hoạch sử dụng đất tỉnh Bình Phước giai đoạn 2021 - 2025*” nhằm định hướng chiến lược tổng thể sử dụng hợp lý, có hiệu quả nguồn tài nguyên đất

đai, bảo vệ cảnh quan và môi trường sinh thái, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong xu hướng phát triển chung của cả nước và phù hợp với khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu.

II. CĂN CỨ LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH BÌNH PHƯỚC GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

2.1. Căn cứ thực hiện

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất Đai;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2.2. Các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ, Ngành, Trung ương

- Nghị quyết số 149/NQ-CP ngày 13/12/2018 của Chính phủ về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Bình Phước;
- Nghị quyết số 124/NQ-CP ngày 03/9/2020 của Chính phủ Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 925/QĐ-TTg ngày 29/06/2009 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch Vùng biên giới Việt Nam - Campuchia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 61/QĐ-TTg ngày 13/01/2010 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc phê duyệt quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư;

- Quyết định số 355/QĐ-TTg ngày 25/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh chiến lược phát triển giao thông vận tải Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

- Quyết định số 1531/QĐ-TTg ngày 30/8/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án “Rà soát, điều chỉnh quy hoạch phát triển các khu kinh tế cửa khẩu Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030”;

- Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;

- Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 30/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 2068/QĐ-TTg ngày 25/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển năng lượng tái tạo của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 01/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng lưới đường bộ cao tốc Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 589/QĐ-TTg ngày 06/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh định hướng phát triển thoát nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1755/QĐ-TTg ngày 08/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030;

- Quyết định số 2502/QĐ-TTg ngày 22/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh Định hướng phát triển cấp nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 04/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 01/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018 - 2025 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 07/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển thủy lợi Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030;

- Quyết định số 703/QĐ-TTg ngày 28/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình phát triển nghiên cứu, sản xuất giống phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2030;

- Quyết định số 885/QĐ-TTg ngày 23/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2020 - 2030;

- Quyết định số 174/QĐ-TTg ngày 05/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án thúc đẩy xuất khẩu nông lâm thủy sản đến năm 2030;

- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030;

- Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25/2/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2025;

- Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 11/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050;

- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1909/QĐ-TTg ngày 12/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030;
- Quyết định số 2161/QĐ-TTg ngày 22/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025;
- Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 726/QĐ-TTg ngày 16/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển ngành công nghiệp hóa chất Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2040;
- Quyết định số 6077/QĐ-BCT ngày 15/10/2012 của Bộ Công thương về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng lưới chợ biên giới Việt Nam - Campuchia đến năm 2020;
- Quyết định số 555/QĐ-BNN-TT ngày 26/01/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt “Đề án tái cơ cấu ngành lúa gạo Việt Nam đến năm 2025 và 2030.

2.3. Các văn bản của tỉnh

- Văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020 - 2025;
- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020 - 2025;
- Nghị quyết số 01/NQ-ĐH của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020 - 2025;
- Các Nghị quyết của Đảng bộ, Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh;
- Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 16/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước thuận chủ trương quy hoạch đất phát triển khu công nghiệp giai đoạn 2021 - 2030 tỉnh Bình Phước;

- Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước thông qua kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025;
- Quyết định số 2749/QĐ-UBND ngày 13/12/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước phê duyệt quy hoạch bưu chính, viễn thông tỉnh Bình Phước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025;
- Quyết định số 1592/QĐ-UBND ngày 09/8/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước phê duyệt quy hoạch phát triển ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bình Phước đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025;
- Quyết định số 2716/QĐ-UBND ngày 05/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước phê duyệt đề án cấp nước vùng liên huyện tỉnh Bình Phước;
- Quyết định số 09/2014/QĐ-UBND ngày 14/5/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển giao thông tỉnh Bình Phước đến năm 2020 và định hướng phát triển đến năm 2030;
- Quyết định số 1426/QĐ-UBND ngày 01/7/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước phê duyệt đề án quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Phước;
- Quyết định số 312/QĐ-UBND ngày 06/02/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 48/2017/QĐ-UBND ngày 13/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước phê duyệt quy hoạch chăn nuôi, cơ sở giết mổ, gia súc gia cầm tập trung trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2017 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 3377/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước phê duyệt quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Bình Phước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 1210/QĐ-UBND ngày 03/6/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước phê duyệt quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên toàn địa bàn tỉnh đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 2460/QĐ-UBND ngày 21/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Đề cương và dự toán nhiệm vụ: Lập Kế hoạch sử dụng đất tỉnh Bình Phước giai đoạn 2021 - 2025;
- Văn bản số 259/UBND-KT ngày 25/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc lập Kế hoạch sử dụng đất tỉnh Bình Phước giai đoạn 2021 - 2025.

- Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Bình Phước.
- Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 05 năm (2021 - 2025) và hàng năm của tỉnh Bình Phước.
- Dự thảo Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Hồ sơ quy hoạch, kế hoạch phát triển của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh.
- Hồ sơ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Bình Phước.
- Niên giám thống kê các năm tỉnh Bình Phước.
- Kết quả kiểm kê đất đai; thống kê đất đai các năm tỉnh Bình Phước.
- Báo cáo tình hình thực hiện công tác quản lý đất đai các năm trên địa bàn tỉnh Bình Phước.
- Nhu cầu sử dụng đất của các Bộ, ngành, lĩnh vực của cấp tỉnh, cấp huyện giai đoạn 2021 - 2025.
- Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện phát triển kinh tế - xã hội; phương hướng nhiệm vụ các năm của tỉnh Bình Phước.

III. MỤC TIÊU VÀ YÊU CẦU CỦA CÔNG TÁC LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH BÌNH PHƯỚC GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

3.1. Mục tiêu

Phương án kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2025 của tỉnh nhằm xác định cụ thể diện tích các loại đất sử dụng vào các mục đích đã được phân bổ trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia; Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện (tích hợp trong nội dung quy hoạch tỉnh).

Phương án kế hoạch sử dụng đất được xây dựng để làm cơ sở quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật; bảo vệ môi trường sinh thái; bảo tồn cảnh quan thiên nhiên và môi trường bền vững.

Phương án kế hoạch sử dụng đất đáp ứng nhu cầu sử dụng đất một cách hợp lý, tiết kiệm và có hiệu quả; phát triển bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Phương án kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2025 của tỉnh nhằm đề xuất việc khoanh định, phân bổ đất đai đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2025, đảm bảo hài hòa các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội; đáp ứng nhu cầu cho quốc phòng, an ninh của tỉnh.

Phương án kế hoạch sử dụng đất ngoài mục tiêu khoanh định, phân bổ đất đai cho các yêu cầu phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh cần bảo vệ diện tích đất trồng lúa (đặc biệt là đất chuyên trồng lúa nước, vùng trồng lúa có năng suất, chất lượng cao để đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn tỉnh).

3.2. Yêu cầu

Bám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia, quy hoạch của các Bộ, ngành có sử dụng đất tại địa phương; Phương án phân bổ, khoanh vùng đất đai trong quy hoạch tỉnh; Nghị quyết của các cấp ủy Đảng; phù hợp với chiến lược, định hướng phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch phát triển các ngành trên địa bàn tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tuân thủ các quy định về xây dựng kế hoạch sử dụng đất của pháp luật hiện hành: Luật Đất đai năm 2013; Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch; các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;...

Chỉ tiêu các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất của tỉnh phải được cụ thể hóa đến các đơn vị hành chính cấp huyện; xác định diện tích các loại đất để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của các cấp theo quy định, đồng thời phải xây dựng trên cơ sở các tiêu chí quy chuẩn định mức sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực liên quan.

IV. BỐ CỤC CỦA BÁO CÁO

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất tỉnh Bình Phước giai đoạn 2021 - 2025, ngoài phần đặt vấn đề, kết luận và kiến nghị, báo cáo gồm 3 phần:

Phần I. Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội.

Phần II. Khái quát về tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất và kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước.

Phần III. Kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2025.

PHẦN I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

Bình Phước là tỉnh miền núi nằm ở phía Tây vùng Đông Nam Bộ, tổng diện tích tự nhiên 6.873,56 km², là tỉnh có diện tích lớn nhất miền Nam, chiếm khoảng 2% diện tích cả nước, 30% diện tích vùng Đông Nam Bộ có tọa độ địa lý: Từ 11°07' đến 12°19' độ vĩ Bắc, 106°24' đến 107°25' độ kinh Đông. Địa giới hành chính tiếp giáp với các tỉnh, thành cụ thể như sau:

- Phía Đông giáp tỉnh Lâm Đồng, Đắk Nông.
- Phía Tây giáp tỉnh Tây Ninh, tỉnh Tboung Khmum thuộc Vương Quốc Campuchia.
- Phía Nam giáp tỉnh Bình Dương, Đồng Nai.
- Phía Bắc giáp tỉnh Kratie và MundulKiri thuộc Vương Quốc Campuchia.

Bình Phước có vị trí địa lý chiến lược, giữ vai trò quan trọng trong hành lang kinh tế mới, là 1 trong 8 tỉnh của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, là cửa ngõ giao lưu kinh tế, văn hóa, xã hội giữa Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long với Tây Nguyên và với quốc tế, đặc biệt với Campuchia, Thái Lan. Hệ thống giao thông của Bình Phước (QL14, QL13, đường Hồ Chí Minh,...) là một phần của mạng lưới giao thông liên vùng quan trọng của quốc gia.

II. KINH TẾ, XÃ HỘI

Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân 5 năm 2016 - 2020 đạt 7,25%, tăng 0,15% so với giai đoạn 2011 - 2015. Về cơ cấu tổng sản phẩm trong năm, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 30,95%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 30,11%; khu vực dịch vụ chiếm 34,59%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4,35%. Tổng sản phẩm GRDP đạt 43.444 tỷ đồng, tăng 0,36% so với năm 2016. GRDP bình quân đầu người đạt 69,28 triệu đồng, bằng 1,45 lần so với năm 2016.

Nhìn chung, kinh tế của Bình Phước dịch chuyển theo chiều thuận là công nghiệp đã gia tăng đáng kể. Tuy nhiên, điểm đáng quan tâm là tỷ trọng dịch vụ trong cơ cấu kinh tế đã có sự sụt giảm đáng kể. Điều này cho thấy, vai trò của các ngành dịch vụ ở Bình Phước đang rất khiêm tốn. Đây là điều cần cải thiện trong một thập niên tới. Phân theo thành phần kinh tế, khu vực kinh tế ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đã có sự gia tăng đáng kể, tương ứng với sự sụt giảm của khu vực kinh tế nhà nước. Điều này đi theo xu hướng chung của cả nước.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

** Thuận lợi*

- Bình Phước là tỉnh biên giới giáp với Vương quốc Campuchia. Như vậy, tạo điều kiện thuận lợi giao lưu kinh tế, góp phần đẩy nhanh phát triển kinh tế - xã hội. Đồng thời, tỉnh còn phải làm tốt nhiệm vụ ổn định an ninh - quốc phòng và trật tự xã hội, bảo vệ vững chắc tuyến biên giới quan trọng của quốc gia. Nếu được đầu tư phù hợp thì đây sẽ là động lực quan trọng cho phát triển kinh tế của tỉnh những năm tới.

- Bình Phước tiếp giáp với vùng cao Tây Nguyên, là đầu nguồn “mái nhà” của vùng Đông Nam Bộ và cả khu vực Nam bộ. Phát triển lâm nghiệp tại Bình Phước nhằm bảo vệ môi trường sinh thái, không chỉ cho Bình Phước mà là cho cả khu vực. Khu vực rừng đầu nguồn là nơi điều hòa nước cho tất cả những công trình thủy điện, thủy lợi quan trọng nhất của khu vực như: hồ Trị An, Thác Mơ, Cần Đơn, Srok Phu Miêng, Dầu Tiếng, Phước Hòa. Vì vậy, việc phát triển lâm nghiệp tỉnh Bình Phước là quan trọng.

- Bình Phước nằm trong vùng có điều kiện tự nhiên rất thuận lợi cho phát triển nông nghiệp với khí hậu nhiệt đới ôn hòa, địa hình miền núi nhưng ít dốc, tài nguyên đất có chất lượng rất tốt. Chính điều kiện đó đã hình thành những vùng sản xuất tập trung với một số nông sản có giá trị xuất khẩu cao vào loại hàng đầu của cả nước như: Cao su, tiêu, điều, chăn nuôi đại gia súc,...

- Bình Phước có quỹ đất lớn nhất vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, mật độ dân số chưa cao, là địa bàn giãn nở rất thuận lợi của các trung tâm công nghiệp, dịch vụ và đô thị lớn thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

- Kinh tế tiếp tục tăng trưởng và phát triển, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực; tái cơ cấu nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới bước đầu đạt được những kết quả quan trọng.

- Có nhiều tuyến giao thông quan trọng như: Quốc lộ 13, Quốc lộ 14, Đường tỉnh 741, 751,... tạo đòn bẩy phát triển, giao lưu kinh tế - xã hội giữa các huyện trên địa bàn tỉnh, giữa tỉnh Bình Phước với các tỉnh trong khu vực Đông Nam Bộ và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Đồng thời, tạo môi giao lưu kinh tế, văn hóa, xã hội với nước bạn Campuchia thông qua cửa khẩu quốc tế Hoa Lư (huyện Lộc Ninh).

** Khó khăn*

- So với các tỉnh khác trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, Bình Phước là tỉnh có vị trí kém thuận lợi hơn, xa các trung tâm kinh tế lớn, xa bến cảng, sân bay. Vì vậy, sức hút đầu tư từ bên ngoài cho phát triển công nghiệp chưa có khả năng tăng cao.

- Hàng năm, lượng du khách đến Bình Phước trung bình đạt khoảng 200 - 250 ngàn lượt. Tuy nhiên, kết quả này vẫn chưa phản ánh đúng tiềm năng du lịch của tỉnh và ngành du lịch Bình Phước vẫn chưa tạo được dấu ấn trên bản đồ du lịch cả nước. Nguyên nhân lớn nhất của thực trạng này là cơ sở hạ tầng du lịch của tỉnh còn hạn chế, chưa xây dựng được sản phẩm du lịch đặc trưng và việc xúc tiến, quảng bá, liên kết vùng vẫn chưa được quan tâm đầu tư đúng mức. Để đánh thức tiềm năng du lịch của tỉnh, ngành du lịch đang tham mưu UBND tỉnh thực hiện các giải pháp nhằm thúc đẩy ngành phát triển.

PHẦN II. KHÁI QUÁT VỀ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT, BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

I. KHÁI QUÁT VỀ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT

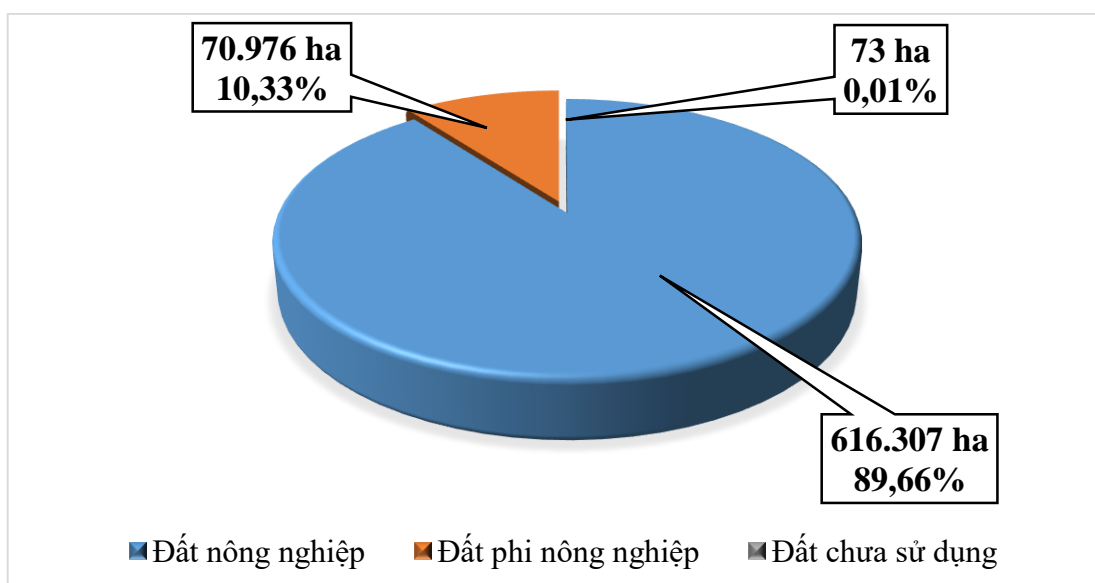
1.1. Khái quát về tình hình thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến công tác kế hoạch sử dụng đất

Công tác quản lý Nhà nước về đất đai của tỉnh Bình Phước đã từng bước đi vào nề nếp, hạn chế được các tiêu cực, phát sinh trong công tác quản lý và sử dụng trên địa bàn.

1.2. Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất

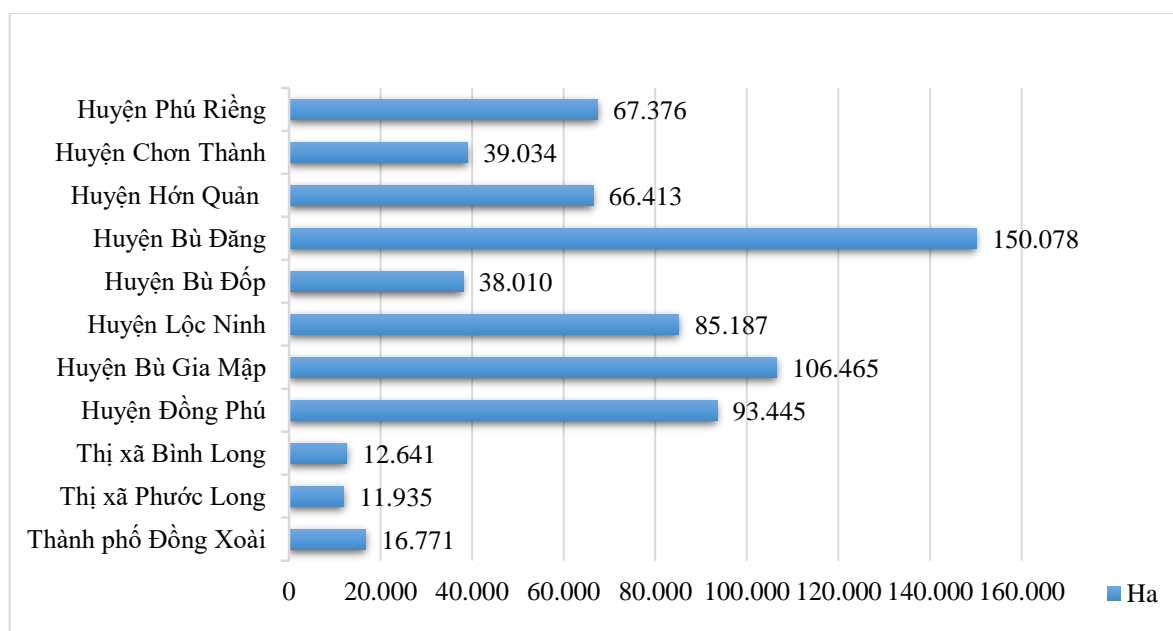
1.2.1. Hiện trạng sử dụng đất

Tổng diện tích tự nhiên tỉnh Bình Phước năm 2020 có 687.356 ha. Trong đó: Diện tích đất đã được đưa vào sử dụng chiếm 99,99%, đất chưa sử dụng chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.



Biểu đồ 1: Cơ cấu hiện trạng sử dụng đất năm 2020 tỉnh Bình Phước

Diện tích đất phân bố không đồng đều trên địa bàn 11 đơn vị hành chính cấp huyện, địa phương có diện tích lớn nhất là huyện Bù Đăng, đơn vị có diện tích nhỏ nhất là thị xã Bình Long.



Biểu đồ 2: Diện tích tự nhiên phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Bảng 1: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 tỉnh Bình Phước

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		687.356	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	616.307	89,66
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.680	0,97
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>823</i>	<i>0,12</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	434.205	63,17
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	43.285	6,30
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	30.729	4,47
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	96.447	14,03
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>10.682</i>	<i>1,55</i>
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	70.976	10,33
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.887	0,42
2.2	Đất an ninh	CAN	1.149	0,17
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.455	0,36
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	133	0,02
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	307	0,04
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3.159	0,46
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	695	0,10
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	39.405	5,73
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	DGT	13.206	1,92
-	Đất thủy lợi	DTL	3.147	0,46
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	79	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	846	0,12
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	685	0,10

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	154	0,02
-	Đất công trình năng lượng	DNL	19.751	2,87
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	14	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	230	0,03
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	69	0,01
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	226	0,03
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	822	0,12
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	5.166	0,75
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	1.839	0,27
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	374	0,05
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	25	0,00
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	73	0,01

(Nguồn: Kết quả thống kê đất đai năm 2020 tỉnh Bình Phước)

1.2.2. Biến động sử dụng đất

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, Bình Phước có tổng diện tích tự nhiên là 687.356 ha, giảm 320 ha so với năm 2015. Nguyên nhân do diện tích có sự thay đổi khi đo đạc bản đồ địa chính chính quy từ năm 2014 đến năm 2019 và rà soát lại theo dự án: Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 (dự án kéo dài đến 31/12/2023). Biến động đất đai thời kỳ 2015 - 2020 cụ thể như sau:

Bảng 2: Biến động sử dụng đất giai đoạn 2015 - 2020 tỉnh Bình Phước

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2015	Diện tích năm 2020	Biến động 2020/2015
	Tổng diện tích đất tự nhiên		687.676	687.356	-320
1	Đất nông nghiệp	NNP	620.848	616.307	-4.541
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.021	6.680	-1.341
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>846</i>	<i>823</i>	<i>-23</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	436.512	434.205	-2.307
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	42.913	43.285,00	372
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	31.075	30.729	-346
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	98.869	96.447	-2.422
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>10.682</i>	<i>-</i>
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	66.824	70.976	4.152
	<i>Trong đó:</i>				

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2015	Diện tích năm 2020	Biến động 2020/2015
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.821	2.887	66
2.2	Đất an ninh	CAN	1.165	1.149	-16
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.360	2.455	95
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	131	133	2
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	272	307	35
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.464	3.159	695
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	507	695	188
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	37.017	39.405	2.388
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	11.524	13.206	1.682
-	Đất thủy lợi	DTL	3.003	3.147	144
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	65	79	14
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	874	846	-28
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	643	685	42
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	161	154	-7
-	Đất công trình năng lượng	DNL	19.478	19.751	273
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	14	14	0
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	87	230	143
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	87	69	-18
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	158	226	68
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	816	822	6
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.727	5.166	439
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	1.377	1.839	462
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	381	374	-7
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	25	25	0
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4	73	69

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2015, 2020 tỉnh Bình Phước)

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

2.1. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh và được phê duyệt tại Nghị quyết số 55/NQ-CP ngày 23/04/2013 của Chính phủ.

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh và được phê duyệt tại Nghị quyết số 149/NQ-CP ngày 13/12/2018 của Chính phủ.

Trong quá trình thực hiện Nghị quyết số 149/NQ-CP của Chính phủ, Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh đã góp phần đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý nhà nước về đất đai, là cơ sở quan trọng phân bổ cho các huyện, thành, thị trong tỉnh để lập điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở cấp huyện; đồng thời tạo lập cơ sở pháp lý cho công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực hiện công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất đưa công tác quản lý đất đai ở địa phương dần đi vào nề nếp. Kế hoạch sử dụng đất đảm bảo phân bổ và chủ động dành quỹ đất hợp lý cho phát triển kinh tế - xã hội, cơ bản khắc phục được những mâu thuẫn, chòng chéo trong sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu cụm công nghiệp, khu đô thị, thương mại, dịch vụ, các khu dân cư,... góp phần quan trọng thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, giữ vững ổn định tình hình an ninh, chính trị - xã hội của tỉnh; đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái. Kết quả thực hiện đến năm 2020 cụ thể như sau:

Bảng 3: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KH được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
	Tổng diện tích đất tự nhiên		687.676	687.356	-320	99,95
1	Đất nông nghiệp	NNP	609.176	616.307	7.131	101,17
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.229	6.680	-549	92,41
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.620</i>	<i>823</i>	<i>-797</i>	<i>50,80</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	420.606	434.205	13.599	103,23
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	44.544	43.285	-1.259	97,17
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	31.181	30.729	-452	98,55
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	97.516	96.447	-1.069	98,90
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>10.682</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	78.500	70.976	-7.524	90,42
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5.168	2.887	-2.281	55,86
2.2	Đất an ninh	CAN	1.224	1.149	-75	93,87
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	4.686	2.455	-2.231	52,39
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	583	133	-450	22,81

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KH được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	1.428	307	-1.121	21,50
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5.689	3.159	-2.530	55,53
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.117	695	-422	62,24
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh ¹	DHT	37.875	39.405	1.530	104,04
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	-	13.206	-	-
-	Đất thủy lợi	DTL	-	3.147	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	436	79	-357	18,12
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	195	846	651	433,85
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	769	685	-84	89,08
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	754	154	-600	20,42
-	Đất công trình năng lượng	DNL	-	19.751	-	-
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	-	14	-	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	58	230	172	396,55
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	362	69	-293	19,06
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	183	226	43	123,50
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.095	822	-273	75,07
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	5.006	5.166	160	103,20
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	1.541	1.839	298	119,34
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	469	374	-95	79,74
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	31	25	-6	80,65
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0	73	73	0,00

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 tỉnh Bình Phước, Nghị quyết 149/NQ-CP ngày 13/12/2018 của Chính phủ)

¹ - Theo quy định của Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014, đất phát triển hạ tầng gồm: Đất giao thông; đất thủy lợi; đất xây dựng cơ sở văn hóa; đất xây dựng cơ sở y tế; đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính viễn thông; đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ; đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội; đất chợ. Theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021, đất phát triển hạ tầng ngoài các loại đất theo quy định của Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT bổ sung thêm đất xây dựng kho dự trữ quốc gia; đất có di tích lịch sử văn hóa; đất bãi thải, xử lý chất thải; đất cơ sở tôn giáo; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng.

Tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Bình Phước là 687.676 ha, diện tích thực hiện đến năm 2020 là 687.356 ha, thấp hơn 320 ha so với diện tích kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do diện tích có sự thay đổi khi đo đạc bản đồ địa chính chính quy từ năm 2014 đến năm 2019 và rà soát lại theo dự án: Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 (dự án kéo dài đến 31/12/2023).

2.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất

2.2.1. Mặt được

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tạo khung pháp lý, công cụ cho quản lý nhà nước về đất đai, là cơ sở rất quan trọng trong việc định hướng, bố trí sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, địa phương, đáp ứng được yêu cầu trong việc phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng trên địa bàn tỉnh, hướng việc sử dụng tài nguyên đất đi vào nề nếp, hiệu quả cao và bền vững.

- Trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt đã thu hút các nhà đầu tư vào đầu tư sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ - du lịch,... xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị, xây dựng nông thôn mới,... góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất góp phần phát triển ổn định thị trường bất động sản, khai thác tốt hơn nguồn lực đất đai, làm cho việc sử dụng đất đai ngày càng tiết kiệm và đạt được hiệu quả cao. Nguồn thu từ đất đai trở thành nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và tăng thu ngân sách.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn là cơ sở để kiểm tra, giám sát thống nhất từ Trung ương đến địa phương trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất. Quản lý chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng đất. Góp phần quan trọng trong bảo vệ diện tích đất trồng lúa, diện tích rừng phòng hộ, đặc dụng nhằm mục tiêu bảo vệ môi trường, phát triển bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu.

2.2.2. Tồn tại

- Dự báo nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực còn hạn chế, độ chính xác chưa cao; kế hoạch sử dụng đất chưa xác định nhu cầu sử dụng đất phù hợp

với tiến độ các công trình dự án; quy mô, vị trí sử dụng đất của một số công trình, dự án còn chưa chính xác do thay đổi nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực và nhu cầu của các nhà đầu tư..., dẫn đến việc phân bổ quỹ đất chưa thật sự hợp lý, cụ thể như: Một số chỉ tiêu dự báo quá cao so với khả năng thực hiện (đất phát triển hạ tầng, đất xây dựng các khu dân cư); thời gian, nội dung và điều chỉnh quy hoạch có nhiều điểm khác nhau ở hệ thống quy hoạch của các ngành nên việc xác định các chỉ tiêu sử dụng đất của cùng một giai đoạn chưa được thống nhất.

- Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp phần lớn đạt thấp so với kế hoạch, thể hiện qua số lượng công trình, dự án và diện tích chưa thực hiện còn chiếm tỷ lệ cao so với Nghị quyết của Chính phủ đã phê duyệt. Nhu cầu về vốn đầu tư đối với các công trình hạ tầng kỹ thuật của các địa phương là rất lớn trong khi ngân sách của tỉnh có hạn nên chưa thể bố trí vốn để thực hiện các dự án.

- Công tác chỉ đạo của các cấp, các ngành đối với các nhà đầu tư thuộc lĩnh vực mình quản lý còn chưa sâu sát, dẫn tới nhiều nhà đầu tư thực hiện chậm tiến độ hoặc không thực hiện công trình, dự án được phê duyệt trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được duyệt, được công bố rộng rãi nhưng phần lớn người sử dụng đất vẫn còn hạn chế về nhận thức trong tổ chức sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch. Bên cạnh đó, việc tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật quy định liên quan về sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến người dân vẫn còn nhiều hạn chế.

2.2.3. Nguyên nhân của những tồn tại

*** Nguyên nhân khách quan:**

- Kế hoạch sử dụng đất phụ thuộc vào phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và địa phương, liên quan đến nhiều ngành, nhiều cấp trong khi việc dự báo nhu cầu đất đai của các ngành còn hạn chế, độ chính xác chưa cao.

- Tình hình kinh tế - xã hội những năm qua của tỉnh gặp khó khăn, thiếu vốn đầu tư nên có tác động đến việc thực hiện quy hoạch và thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh.

- Do quy định về trình tự, thủ tục thu hồi đất của Luật Đất đai năm 2013: Các dự án khi triển khai các thủ tục đất đai gồm: công tác lập phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng, thu hồi đất, giao (thuê) đất,... đều phải có trong Nghị quyết danh mục các dự án cần thu hồi đất đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông

qua (đây là điểm mới của Luật Đất đai năm 2013 so với Luật Đất đai 2003). Việc triển khai các thủ tục mất nhiều thời gian, vì vậy với các dự án, công trình mới hoàn toàn thì khả năng triển khai sẽ chậm.

*** Nguyên nhân chủ quan:**

- Quy mô kinh tế của tỉnh tuy đã đạt được những kết quả đáng kể nhưng vẫn còn ở mức thấp so với các tỉnh trong vùng Đông Nam Bộ. Ngành công nghiệp chậm đổi mới công nghệ, chủ yếu vẫn là sản xuất sơ chế, gia công trên cơ sở công nghệ lạc hậu; chưa có những nhà máy, xí nghiệp mới với quy mô lớn tạo bước đột phá cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Ngân sách địa phương dành cho đầu tư thông qua các khoản vượt thu chưa cao. Việc đề ra các giải pháp huy động vốn chưa khả thi. Chưa thực hiện tốt việc quy hoạch đất đai dành cho việc xã hội hóa đầu tư.

- Nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực, cho các dự án đầu tư chưa được tính toán khoa học, chưa sát với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội dẫn tới tình hình vừa thiếu, vừa thừa quỹ đất và thường phải điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Quy hoạch sử dụng đất của các cấp chưa tính toán đầy đủ về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong sử dụng đất, chưa phát huy được tiềm năng đất đai.

- Việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn thiếu sự phối hợp đồng bộ giữa các ngành trong tỉnh; việc chấp hành thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa nghiêm, tình trạng sử dụng đất sai mục đích, lãng phí, kém hiệu quả vẫn còn xảy ra. Bên cạnh đó việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất còn có những khó khăn đặc thù riêng do các quy hoạch thường mang tính chất mở, định hướng. Các dự án đầu tư đưa ra chỉ để làm cơ sở kêu gọi đầu tư, còn quy mô đầu tư và địa điểm đầu tư do nhà đầu tư lựa chọn, nên có sự khác biệt giữa quy hoạch và thực tế.

PHẦN III. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

I. PHƯƠNG HƯỚNG, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRONG KỲ KẾ HOẠCH

1.1. Phương hướng, mục tiêu tổng quát

- Phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước đến năm 2025 phải phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, thích nghi tốt trước những thay đổi khó lường trên thế giới.

- Phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Phước được đặt trong bối cảnh phát triển của trung tâm kinh tế lớn nhất của cả nước; Chuyển từ vị trí “dự trữ” thành một “động lực” tăng trưởng và phát triển cho cả vùng; nâng cao tỷ trọng công nghiệp dịch vụ trong cơ cấu kinh tế, tham gia hình thành các chuỗi giá trị và cụm ngành của cả vùng.

- Công nghiệp hóa nông nghiệp tạo ra sự dịch chuyển lao động từ nuôi trồng sang công nghiệp và dịch vụ; phát triển các cụm ngành sản phẩm mang tính chiến lược với trọng tâm là các khâu chế biến và dịch vụ có giá trị gia tăng cao gắn với việc làm ổn định cho người dân.

- Quan tâm đầu tư các lĩnh vực văn hóa - xã hội, nâng cao đời sống văn hóa tinh thần cho Nhân dân, để văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần của xã hội. Quy hoạch dự trữ đất để xây dựng các công trình văn hóa, thể thao khi đủ điều kiện.

- Hướng đến phát triển bền vững bằng việc kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với văn hóa xã hội; giữ vững an ninh, quốc phòng; mở rộng và nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại; bảo vệ môi trường, nâng cao khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu; ưu tiên đầu tư vào những ngành và lĩnh vực, các trung tâm đô thị và hành lang phát triển tạo ra nhiều của cải cho tỉnh, đồng thời gắn với các chính sách an sinh xã hội hỗ trợ những người yếu thế, khuyến khích họ vươn lên.

- Nắm bắt tốt các cơ hội, thích ứng với những biến động trên thế giới và các rủi ro có thể xảy ra, tận dụng cơ hội nhằm thu hút tối đa các yếu tố từ bên ngoài, nhưng tránh tình trạng dồn nguồn lực vào một vài cơ hội nào đó.

- Tiếp tục phát huy tiềm năng, thế mạnh của tỉnh, tạo động lực mới để phát triển kinh tế - xã hội toàn diện, vững chắc. Đảm bảo tốc độ tăng trưởng kinh tế hợp lý cao hơn mức bình quân chung của cả nước.

- Phân đấu đến năm 2025, Bình Phước trở thành tỉnh công nghiệp thuộc nhóm các tỉnh phát triển nhanh và bền vững, có quy mô kinh tế khá trong khu vực

kinh tế trọng điểm Đông Nam Bộ; nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân, thu hẹp khoảng cách giữa nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng biên giới với đô thị trong tỉnh; tăng cường kết nối vùng; hoàn thành chính quyền điện tử, đô thị thông minh, từng bước chuyển dần sang chính quyền số; đảm bảo quốc phòng an ninh vững chắc.

1.2. Các chỉ tiêu chủ yếu

Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội đến năm 2025 như sau:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm đạt từ 9% đến 10%/năm.
- GRDP bình quân đầu người đạt trên 100 triệu đồng, tương đương 4.500 USD.
- Cơ cấu kinh tế: Công nghiệp - xây dựng: 46% - 48%; Thương mại - dịch vụ: 36% - 38%; Nông - lâm - thủy sản: 15% - 17%.
- Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội giai đoạn 2021 - 2025 là 185.000 tỷ đồng.
- Thu ngân sách đạt 18.000 tỷ đồng - 18.500 tỷ đồng.
- Kim ngạch xuất khẩu đạt 5 tỷ USD.
- Thành lập mới 6.000 doanh nghiệp và 150 hợp tác xã.
- Có 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới; có thêm 02 huyện được công nhận huyện nông thôn mới. Mỗi huyện, thị xã, thành phố thành lập mới từ 01 đến 02 phường, thị trấn.
- Có 70% trường đạt chuẩn quốc gia.
- Phần đầu đạt 10 bác sĩ và 32 giường bệnh/vạn dân; duy trì mức sinh thay thế, tăng nhanh dân số cơ học để có tổng mức tăng dân số bình quân hàng năm từ 2% - 2,5%; 100% xã đạt chuẩn quốc gia về y tế; 100% trẻ em được tiêm chủng; giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn 10%. Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 95%.
- Phần đầu hàng năm có từ 90% trở lên hộ gia đình được công nhận danh hiệu “Gia đình văn hóa”, từ 70% trở lên thôn, ấp, khu phố được công nhận danh hiệu “thôn, ấp, khu phố văn hóa”; 100% cơ quan đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa.
- Tạo 200.000 việc làm mới, tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị dưới 3%. Nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 70%; tỷ lệ đô thị hóa đạt 40%; mỗi năm giảm khoảng 2.000 hộ nghèo - 2.500 hộ nghèo.
- Tỷ lệ che phủ rừng và cây lâu năm (cây điều và cao su) đạt 76,7%; có 100% cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn môi trường; 100% dân số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh.

II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo mục đích sử dụng

2.1.1. Xác định diện tích các loại đất được phân bổ từ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia trên địa bàn tỉnh

Ngày 9/3/2022, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 326/QĐ-TTg về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025. Theo đó, diện tích các loại đất được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất quốc gia trên địa bàn tỉnh Bình Phước như sau:

Bảng 4: Chỉ tiêu sử dụng đất cấp quốc gia phân bổ

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	606.799
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.907
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>672</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	43.090
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	31.348
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	82.390
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>10.682</i>
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	80.484
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4.258
2.2	Đất an ninh	CAN	1.173
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	4.258
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	43.161
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	15.000
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	194
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	921
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	952
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	274
-	Đất công trình năng lượng	DNL	21.324
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	22
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	3
2.6	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	296
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	251
3	Đất chưa sử dụng	CSD	73
4	Đất khu kinh tế	KKT	28.364
5	Đất khu công nghệ cao	KCN	0
6	Đất đô thị	KDT	43.794

2.1.2. Xác định diện tích các loại đất do cấp tỉnh xác định

a) Diện tích các loại đất theo phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong quy hoạch tỉnh trong kỳ kế hoạch sử dụng đất

Diện tích các loại đất được phân bổ từ Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong quy hoạch tỉnh như sau:

Bảng 5: Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
I	Tổng diện tích tự nhiên		687.356
1	Đất nông nghiệp	NNP	592.616
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.907
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>672</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	420.438
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	43.090
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	31.348
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	82.390
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>10.682</i>
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	94.667
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3.563
2.2	Đất an ninh	CAN	1.173
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	12.344
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.016
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	630
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3.586
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	605
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	45.499
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	15.960
-	Đất thủy lợi	DTL	3.118
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	194
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	921
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	952
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	908
-	Đất công trình năng lượng	DNL	21.324
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	22
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	3
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	296
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	251
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	221
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.037
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	80
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	7.888
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	3.978
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	448
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	34
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	73

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
II	KHU CHỨC NĂNG		
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	0
2	Đất khu kinh tế	KKT	25.864
3	Đất đô thị	KDT	78.527
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	428.079
5	Khu lâm nghiệp	KLN	156.828
6	Khu du lịch	KDL	1.830
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	29.875
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC	13.360
9	Khu đô thị	DTC	449
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	630
11	Khu dân cư nông thôn	DNT	138.004

b) Nhu cầu sử dụng đất theo loại đất cho các ngành lĩnh vực

* Lĩnh vực nông - lâm - thủy sản:

- Đất trồng lúa: Duy trì diện tích lúa theo quốc gia phân bổ là 5.907 ha đến năm 2025.

- Đất trồng cây lâu năm: Xác định nhu cầu đến năm 2025 là 420.438 ha, giảm 27.584 ha so với năm 2020, trong đó: 5.226 ha chuyển đổi sang các loại đất nông nghiệp khác, 22.358 ha chuyển đổi sang các mục đích phi nông nghiệp.

- Đất rừng phòng hộ: Duy trì diện tích rừng phòng hộ theo quốc gia phân bổ là 43.090 ha đến năm 2025.

- Đất rừng đặc dụng: Duy trì diện tích rừng đặc dụng theo quốc gia phân bổ là 31.348 ha đến năm 2025.

- Đất rừng sản xuất: Duy trì diện tích rừng sản xuất theo quốc gia phân bổ là 82.390 ha đến năm 2025.

- Các loại đất nông nghiệp còn lại: Xác định nhu cầu đến năm 2025 là 9.443 ha, bao gồm: Đất trồng cây hàng năm khác; đất nuôi trồng thủy sản; đất nông nghiệp khác.

* Lĩnh vực quốc phòng, an ninh:

- Đất quốc phòng: Duy trì diện tích quốc phòng theo quốc gia phân bổ là 3.563 ha đến năm 2025.

- Đất an ninh: Duy trì diện tích an ninh theo quốc gia phân bổ là 1.173 ha đến năm 2025.

* Lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ, khai khoáng, sản xuất vật liệu xây dựng:

- Đất khu công nghiệp: Diện tích đất khu công nghiệp đến năm 2025 là 12.344 ha, ngoài 4.258 ha quốc gia phân bổ thì tỉnh xác định thêm 8.086 ha để xây dựng, mở rộng các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp đóng vai trò hết sức quan trọng trong phát triển công nghiệp của tỉnh. Phát huy các lợi thế của tỉnh về nguồn lực đất đai và vị trí trong khu vực kinh tế trọng điểm Đông Nam Bộ để phát triển đồng bộ, hiệu quả và nhanh chóng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh, tạo động lực thu hút mạnh mẽ đầu tư trong và ngoài nước, góp phần đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.

- Đất cụm công nghiệp: Xác định nhu cầu đến năm 2025 là 1.016 ha, tăng 883 ha so với năm 2020 để xây dựng, mở rộng các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Đất thương mại dịch vụ: Xác định nhu cầu đến năm 2025 là 630 ha, thực tăng 323 ha so với năm 2020, trong đó: Tăng 328 ha để thực hiện các dự thương mại dịch vụ trên địa bàn tỉnh; giảm 5 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Xác định nhu cầu đến năm 2025 là 3.586 ha, thực tăng 427 ha so với năm 2020, trong đó: Tăng 511 ha để thực hiện xây dựng, mở rộng các nhà máy, xưởng chế biến,... trên địa bàn tỉnh; giảm 84 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Xác định nhu cầu đến năm 2025 là 605 ha, thực giảm 90 ha so với năm 2020, trong đó: Giảm 241 ha do chuyển sang đất rừng sản xuất; tăng 151 ha để thực hiện khai thác các mỏ khoáng sản, mỏ sét, mỏ đá bazan,... trên địa bàn tỉnh.

** Lĩnh vực đầu tư cơ sở hạ tầng:*

- Đất giao thông: Diện tích đất giao thông đến năm 2025 là 15.960 ha, ngoài 15.000 ha quốc gia phân bổ thì tỉnh xác định thêm 960 ha để đáp ứng nhu cầu phát triển hạ tầng kỹ thuật đảm bảo kết nối đồng bộ với hệ thống giao thông quốc gia, kết nối với các trung tâm kinh tế lớn của khu vực, đảm bảo giao thông thông suốt qua địa bàn tỉnh.

- Đất thủy lợi: Xác định nhu cầu đến năm 2025 là 3.118 ha, thực giảm 29 ha so với năm 2020, trong đó: Tăng 372 ha để thực hiện xây dựng, mở rộng hệ thống thủy lợi, kênh, mương,... trên địa bàn tỉnh; giảm 401 ha do chuyển sang đất nông nghiệp và các loại đất phi nông nghiệp khác.

- Đất cơ sở văn hóa: Duy trì diện tích cơ sở văn hóa theo quốc gia phân bổ là 194 ha đến năm 2025.

- Đất cơ sở y tế: Duy trì diện tích cơ sở y tế theo quốc gia phân bổ là 921 ha đến năm 2025.

- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: Duy trì diện tích cơ sở giáo dục và đào tạo theo quốc gia phân bổ là 952 ha đến năm 2025.

- Đất cơ sở thể dục thể thao: Diện tích đất cơ sở thể dục thể thao đến năm 2025 là 908 ha, ngoài 274 ha quốc gia phân bổ thì tỉnh xác định thêm 634 ha để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của ngành.

- Đất năng lượng: Duy trì diện tích công trình năng lượng theo quốc gia phân bổ là 21.324 ha đến năm 2025.

- Đất bưu chính viễn thông: Duy trì diện tích bưu chính viễn thông theo quốc gia phân bổ là 22 ha đến năm 2025.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Xác định nhu cầu đến năm 2025 là 448 ha, thực tăng 74 ha so với năm 2020, trong đó: Tăng 95 ha để thực hiện xây dựng, mở rộng trụ sở cơ quan trên địa bàn tỉnh; giảm 21 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Xác định nhu cầu đến năm 2025 là 34 ha, thực tăng 9 ha so với năm 2020, trong đó: Tăng 10 ha để thực hiện xây dựng, mở rộng trụ sở của tổ chức sự nghiệp trên địa bàn tỉnh; giảm 1 ha do chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan.

** Lĩnh vực xây dựng khu đô thị, khu dân cư:*

- Đất ở tại nông thôn: Xác định nhu cầu đến năm 2025 là 7.888 ha, thực tăng 2.722 ha so với năm 2020, trong đó: Tăng 3.146 ha để thực hiện các dự án khu đô thị, khu dân cư, khu đấu giá, chuyển mục đích sử dụng đất,... trên địa bàn các xã; giảm 424 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác.

- Đất ở tại đô thị: Xác định nhu cầu đến năm 2025 là 3.978 ha, thực tăng 2.139 ha so với năm 2020, trong đó: Tăng 2.241 ha để thực hiện các dự án khu đô thị, khu dân cư, khu đấu giá, chuyển mục đích sử dụng đất,... trên địa bàn các phường, thị trấn; giảm 102 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác.

** Lĩnh vực tôn giáo, di tích, danh thắng:*

- Đất tôn giáo: Xác định nhu cầu đến năm 2025 là 221 ha, thực giảm 5 ha so với năm 2020, trong đó: Giảm 23 ha do chuyển sang đất rừng sản xuất; tăng 18 ha để thực hiện các dự án xây dựng chùa, nhà thờ, giáo xứ trên địa bàn tỉnh.

- Đất có di tích lịch sử văn hóa: Duy trì diện tích di tích lịch sử văn hóa theo quốc gia phân bổ là 296 ha đến năm 2025.

- Đất danh lam thắng cảnh: Xác định nhu cầu đến năm 2025 là 80 ha, tăng 80 ha để thực hiện tôn tạo các khu di tích trên địa bàn tỉnh.

** Lĩnh vực môi trường:*

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Xác định nhu cầu đến năm 2025 là 1.037 ha, thực tăng 215 ha so với năm 2020, trong đó: Tăng 224 ha để thực hiện xây dựng, mở rộng nghĩa trang nhân dân trên địa bàn tỉnh; giảm 9 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Duy trì diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải theo quốc gia phân bổ là 251 ha đến năm 2025.

* Các loại đất phi nông nghiệp còn lại: Xác định nhu cầu đến năm 2025 là 13.823 ha, bao gồm: Đất sản xuất vật liệu xây dựng; đất sinh hoạt cộng đồng; đất khu vui chơi giải trí công cộng; đất cơ sở tín ngưỡng; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối; đất có mặt nước chuyên dùng; đất phi nông nghiệp khác.

2.1.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở các chỉ tiêu Quốc gia phân bổ, các chỉ tiêu đã xác định trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai; các chỉ tiêu theo nhu cầu sử dụng đất của các ngành lĩnh vực; tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất tỉnh Bình Phước giai đoạn 2021 - 2025 như sau:

Bảng 6: Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 tỉnh Bình Phước

Đơn vị tính: Ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
						TP. Đồng Xoài	TX. Phước Long	TX. Bình Long	Huyện Đồng Phú	Huyện Bù Gia Mập	Huyện Lộc Ninh	Huyện Bù Đốp	Huyện Bù Đăng	Huyện Hớn Quản	Huyện Chơn Thành	Huyện Phú Riềng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(17)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
I	LOẠI ĐẤT		687.356	0	687.356	16.771	11.935	12.641	93.445	106.465	85.188	38.009	150.078	66.414	39.034	67.376
1	Đất nông nghiệp	NNP	606.799	-14.183	592.616	12.490	7.916	10.353	78.306	96.626	75.376	33.001	134.759	55.431	27.512	60.847
	<i>Trong đó:</i>															
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.907	0	5.907	28	24	184	25	634	1.944	1.392	846	745	68	17
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>672</i>	<i>0</i>	<i>672</i>	<i>-</i>	<i>24</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>601</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>47</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	420.438	420.438	12.240	6.888	9.975	58.042	49.821	49.991	18.691	78.656	49.749	26.673	59.713
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	43.090	0	43.090	-	113	-	-	10.762	4.252	7.666	19.610	344	268	75
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	31.348	0	31.348	-	854	-	-	25.506	619	-	4.369	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	82.390	0	82.390	-	-	-	19.370	8.556	17.070	4.407	29.676	3.311	-	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>10.682</i>	<i>0</i>	<i>10.682</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>5.742</i>	<i>1.682</i>	<i>-</i>	<i>1.639</i>	<i>1.619</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	80.484	14.183	94.667	4.281	4.019	2.281	15.136	9.840	9.813	5.008	15.319	10.983	11.459	6.529
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3.563	0	3.563	91	67	23	1.268	555	222	207	122	775	56	177
2.2	Đất an ninh	CAN	1.173	0	1.173	26	7	4	6	10	8	6	10	1.081	7	9
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	4.258	8.086	12.344	268	-	4	5.206	-	-	-	-	2.051	4.532	283
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	1.016	1.016	2	100	228	85	60	-	86	102	203	75	75
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	630	630	89	12	21	63	23	55	74	134	17	112	30
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	3.586	3.586	68	100	36	359	90	1.453	141	265	518	277	279
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	605	605	-	5	20	17	-	18	9	36	443	57	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	43.711	1.788	45.499	1.643	2.547	962	4.189	6.962	5.644	2.798	10.868	3.112	3.730	3.044

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
						TP. Đồng Xoài	TX. Phước Long	TX. Bình Long	Huyện Đồng Phú	Huyện Bù Gia Mập	Huyện Lộc Ninh	Huyện Bù Đốp	Huyện Bù Đăng	Huyện Hớn Quản	Huyện Chơn Thành	Huyện Phú Riềng
	<i>Trong đó:</i>															
-	Đất giao thông	DGT	15.000	960	15.960	1.067	444	785	2.676	1.134	2.171	1.011	1.921	1.833	1.634	1.284
-	Đất thủy lợi	DTL	-	3.118	3.118	243	14	17	928	82	184	184	74	144	1.241	7
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	194	0	194	18	4	13	19	3	12	2	12	40	55	16
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	921	0	921	29	6	6	8	742	11	10	18	10	73	8
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	952	0	952	135	29	51	91	65	82	41	99	84	225	50
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	274	634	908	46	11	7	231	8	35	21	225	38	266	20
-	Đất công trình năng lượng	DNL	21.324	0	21.324	7	1.945	9	56	4.735	2.742	1.467	8.076	697	69	1.521
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	22	0	22	2	2	2	2	1	2	1	3	3	2	2
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	3	0	3	-	-	-	3	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cổ di tích lịch sử văn hóa	DDT	296	0	296	-	6	1	13	4	146	-	115	10	-	1
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	251	0	251	15	4	5	34	15	49	11	29	45	17	27
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	221	221	11	19	19	12	20	38	7	47	19	15	14
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	1.037	1.037	42	34	42	108	89	152	36	239	149	58	88
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	80	80	-	-	-	-	-	-	-	80	-	-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	7.888	7.888	377	208	301	1.536	570	1.002	379	789	743	1.161	822
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	-	3.978	3.978	1.144	615	369	593	-	159	65	143	204	651	35
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	448	448	59	27	19	55	40	71	22	41	42	48	24
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	34	34	9	2	1	1	7	1	11	2	-	-	-
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	73	0	73	-	-	7	3	-	-	-	-	-	63	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
						TP. Đồng Xoài	TX. Phước Long	TX. Bình Long	Huyện Đồng Phú	Huyện Bù Gia Mập	Huyện Lộc Ninh	Huyện Bù Đốp	Huyện Bù Đăng	Huyện Hớn Quản	Huyện Chơn Thành	Huyện Phú Riêng
II	KHU CHỨC NĂNG															
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	0	0	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	KKT	28.364	-2.500	25.864	-	-	-	-	-	25.864	-	-	-	-	-
3	Đất đô thị	KDT	43.794	34.733	78.527	6.205	6.954	4.161	10.432	-	13.371	6.435	9.884	13.912	3.210	3.962
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	-	428.079	428.079	12.325	6.943	10.332	58.295	50.509	52.114	20.193	79.952	50.726	26.743	59.948
5	Khu lâm nghiệp	KLN	-	156.828	156.828	-	967	-	19.370	44.824	21.941	12.073	53.655	3.655	268	75
6	Khu du lịch	KDL	-	1.830	1.830	180	860	-	-	-	250	-	540	-	-	-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	-	29.875	29.875	-	-	-	-	25.506	-	-	4.369	-	-	-
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC	-	13.360	13.360	270	100	232	5.291	60	-	86	102	2.254	4.607	358
9	Khu đô thị	DTC	-	449	449	92	25	67	70	-	35	10	25	49	77	-
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	-	630	630	89	12	21	63	23	55	74	134	17	112	30
11	Khu dân cư nông thôn	DNT	-	138.004	138.004	10.584	5.205	485	90.301	2.203	4.831	1.977	4.727	3.918	10.776	2.999

2.1.3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất

a. Đất nông nghiệp

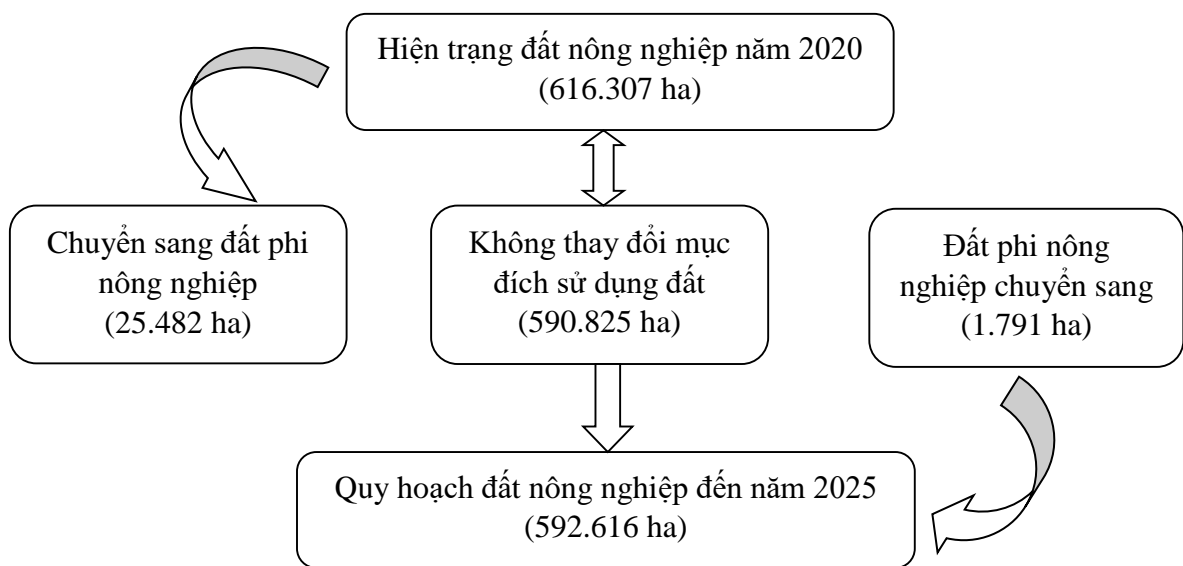
Căn cứ Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020 - 2025, đã xác định một số mục tiêu cho lĩnh vực nông nghiệp như: Cơ cấu ngành nông - lâm - thủy sản chiếm 15% - 17% trong tổng cơ cấu kinh tế đến năm 2025; Đến năm 2025, có 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, thêm 02 huyện được công nhận huyện nông thôn mới; Tỷ lệ che phủ rừng và cây lâu năm đến năm 2025 đạt 76,7%. Đồng thời phát triển nông nghiệp trong giai đoạn tới với 03 nhiệm vụ trọng tâm: Tạo vùng nguyên liệu; chế biến; hình thành liên kết chuỗi giá trị. 03 ngành trọng điểm: Chăn nuôi; trồng trọt; lâm nghiệp. 03 sản phẩm xuất khẩu chủ yếu: Chăn nuôi (heo, gà); hạt điều; sản phẩm từ gỗ. 03 giải pháp hỗ trợ tổng thể: Quy hoạch lại vùng sản xuất nguyên liệu; chính sách thu hút, hỗ trợ; xây dựng vùng an toàn sinh học trong chăn nuôi, nông nghiệp công nghệ cao. Phân đầu tốc độ tăng trưởng bình quân toàn ngành hàng năm đạt 5% - 6%.

Căn cứ Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; Căn cứ Quyết định số 703/QĐ-TTg ngày 28/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình phát triển nghiên cứu, sản xuất giống phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2030; Căn cứ Quyết định số 885/QĐ-TTg ngày 23/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2020 - 2030; Căn cứ Quyết định số 174/QĐ-TTg ngày 05/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án thúc đẩy xuất khẩu nông lâm thủy sản đến năm 2030; Căn cứ Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2025; Căn cứ Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 11/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Căn cứ Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Căn cứ Quyết định số 555/QĐ-BNN-TT ngày 26/01/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt “Đề án tái cơ cấu ngành lúa gạo Việt Nam đến năm 2025 và 2030.

Căn cứ các chỉ tiêu đất nông nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ phân bổ từ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp Quốc gia cho tỉnh Bình Phước; Căn cứ các chiến lược, quy hoạch phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản cấp Quốc gia và

của tỉnh Bình Phước; Căn cứ các chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp được phân bổ từ phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 - 2030; Căn cứ kết quả phân tích, đánh giá hiện trạng, biến động sử dụng đất và kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch đất nông nghiệp kỳ trước; Căn cứ nhu cầu đề xuất của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn và các địa phương cấp huyện, thành, thị; Căn cứ nhu cầu chuyển đổi đất nông nghiệp sang các mục đích phi nông nghiệp; Căn cứ nhu cầu chuyển đổi trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp;... Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp tỉnh Bình Phước trong kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2025 như sau:

- Đất nông nghiệp năm 2020 có diện tích 616.307 ha.
- Đất nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 590.825 ha.
- Đất nông nghiệp giảm 25.482 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp.
- Đất nông nghiệp tăng 1.791 ha do chuyển từ đất phi nông nghiệp sang.
- Đến năm 2025, diện tích đất nông nghiệp được quy hoạch là 592.616 ha, thực giảm 23.691 ha so với hiện trạng năm 2020.



Biểu đồ 3: Chu chuyển quỹ đất nông nghiệp trong phương án Kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2025

Bảng 7: Phương án sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2025

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	KHSDD năm 2025		So sánh với HTSDD năm 2020	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Tăng, giảm (ha)
	Tổng diện tích đất nông nghiệp	NNP	592.616	86,22	616.307	-23.691
	<i>Trong đó:</i>					
1	Đất trồng lúa	LUA	5.907	0,86	6.680	-773
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>672</i>	<i>0,10</i>	<i>823</i>	<i>-151</i>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	KHSDĐ năm 2025		So sánh với HTSDĐ năm 2020	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Tăng, giảm (ha)
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	420.438	61,17	434.205	-13.767
3	Đất rừng phòng hộ	RPH	43.090	6,27	43.285	-195
4	Đất rừng đặc dụng	RDD	31.348	4,56	30.729	619
5	Đất rừng sản xuất	RSX	82.390	11,99	96.447	-14.057
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>10.682</i>	<i>1,55</i>	<i>10.682</i>	<i>0</i>

Chi tiết các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

*** Đất trồng lúa**

Cân đối quỹ đất trồng lúa giai đoạn 2021 - 2025 của tỉnh Bình Phước như sau:

- Đất trồng lúa năm 2020 có diện tích 6.680 ha.
- Đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng là 5.907 ha.
- Đất trồng lúa giảm 773 ha do:

+ Chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp 686 ha (sang đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất và các loại đất nông nghiệp còn lại).

+ Chuyển sang đất phi nông nghiệp 113 ha (sang đất quốc phòng; đất phát triển cơ sở hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh; đất ở nông thôn và các loại đất phi nông nghiệp còn lại).

- Đất trồng lúa tăng 26 ha để thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng đất, do đất cây lâu năm chuyển sang.

- Đến năm 2025, diện tích đất trồng lúa được quy hoạch là 5.907 ha, thực giảm 773 ha so với hiện trạng năm 2020 (trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước là 672 ha, giảm 151 ha so với năm 2020).

Bảng 8: Kế hoạch sử dụng đất trồng lúa giai đoạn 2021 - 2025

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	Biến động 2025/2020
	Tổng tỉnh	6.680	5.907	-773
1	TP. Đồng Xoài	43	28	-15
2	TX. Phước Long	61	24	-37
3	TX. Bình Long	211	184	-27
4	Huyện Đồng Phú	54	25	-29
5	Huyện Bù Gia Mập	686	634	-52
6	Huyện Lộc Ninh	2.359	1.944	-415
7	Huyện Bù Đốp	1.481	1.392	-89
8	Huyện Bù Đăng	860	846	-14
9	Huyện Hớn Quản	790	745	-45
10	Huyện Chơn Thành	86	68	-18
11	Huyện Phú Riềng	49	17	-32

*** Đất trồng cây lâu năm**

Cân đối quỹ đất trồng cây lâu năm đến năm 2025 của tỉnh Bình Phước như sau:

- Đất trồng cây lâu năm năm 2020 có diện tích 434.205 ha.
- Đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng là 406.621 ha.
- Đất trồng cây lâu năm giảm 27.584 ha do:

+ Chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp 5.226 ha (sang đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất và các loại đất nông nghiệp còn lại).

+ Chuyển sang đất phi nông nghiệp 22.358 ha (sang đất quốc phòng, đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp, đất thương mại dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, đất danh lam thắng cảnh, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp và các loại đất phi nông nghiệp còn lại).

- Đất trồng cây lâu năm tăng 13.817 ha, trong đó: Chuyển đổi trong nội bộ đất nông nghiệp 13.335 ha (đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất và các loại đất phi nông nghiệp còn lại); đất phi nông nghiệp chuyển sang 482 ha (đất quốc phòng: 210 ha, đất năng lượng: 272 ha).

- Đến năm 2025, diện tích đất trồng cây lâu năm được quy hoạch là 420.438 ha, thực giảm 13.767 ha so với hiện trạng năm 2020.

Bảng 9: Kế hoạch sử dụng đất trồng cây lâu năm giai đoạn 2021 - 2025

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	Biến động 2025/2020
	Tổng tỉnh	434.205	420.438	-13.767
1	TP. Đồng Xoài	13.496	12.240	-1.256
2	TX. Phước Long	7.211	6.888	-323
3	TX. Bình Long	10.635	9.975	-660
4	Huyện Đồng Phú	66.117	58.042	-8.075
5	Huyện Bù Gia Mập	47.051	49.821	2.770
6	Huyện Lộc Ninh	50.799	49.991	-809
7	Huyện Bù Đốp	19.113	18.691	-422
8	Huyện Bù Đăng	76.364	78.656	2.292
9	Huyện Hớn Quản	50.468	49.749	-719
10	Huyện Chơn Thành	31.849	26.673	-5.176
11	Huyện Phú Riềng	61.102	59.713	-1.389

*** Đất rừng phòng hộ**

Cân đối chỉ tiêu đất rừng phòng hộ của tỉnh Bình Phước trong phương án kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2025 như sau:

- Đất rừng phòng hộ năm 2020 có diện tích 43.285 ha.
- Đất rừng phòng hộ không thay đổi mục đích sử dụng là 42.007 ha.
- Đất rừng phòng hộ giảm 1.278 ha do:
 - + Chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp 1.111 ha (sang đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất).
 - + Chuyển sang đất phi nông nghiệp 167 ha (sang đất thương mại dịch vụ, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, các loại đất phi nông nghiệp còn lại).
- Đất rừng phòng hộ tăng 1.083 ha để thực hiện dự án trồng rừng trên vùng bán ngập, do đất trồng cây lâu năm, đất thủy lợi, đất năng lượng chuyển sang.
- Đến năm 2025, diện tích đất rừng phòng hộ được quy hoạch là 43.090 ha, thực giảm 195 ha so với hiện trạng năm 2020.

Bảng 10: Kế hoạch sử dụng đất rừng phòng hộ giai đoạn 2021 - 2025

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	Biến động 2025/2020
	Tổng tỉnh	43.285	43.090	-195
1	TX. Phước Long	0	113	113
2	Huyện Bàn Gia Mập	11.338	10.762	-576
3	Huyện Lộc Ninh	4.331	4.252	-79
4	Huyện Bàn Đóp	7.741	7.666	-75
5	Huyện Bàn Đăng	19.362	19.610	248
6	Huyện Hớn Quán	513	344	-169
7	Huyện Phú Riềng	0	268	268

*** Đất rừng đặc dụng**

Cân đối nhu cầu đất rừng đặc dụng của tỉnh Bình Phước trong giai đoạn 2021 - 2025 như sau:

- Đất rừng đặc dụng năm 2020 có diện tích 30.729 ha.
- Đất rừng đặc dụng không thay đổi mục đích sử dụng là 30.679 ha.
- Đất rừng đặc dụng tăng 669 ha, trong đó: 619 ha do đất rừng sản xuất khu di tích lịch sử văn hóa Miền Tà Thiết chuyển sang; 47 ha do chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp và 3 ha do đất phi nông nghiệp chuyển sang.
 - Đất rừng đặc dụng giảm 50 ha do chuyển đổi trong nội bộ đất nông nghiệp (chuyển sang đất trồng cây lâu năm).
- Đến năm 2025, diện tích đất rừng đặc dụng được quy hoạch là 31.348 ha, thực tăng 619 ha so với hiện trạng năm 2020.

Bảng 11: Kế hoạch sử dụng đất rừng đặc dụng giai đoạn 2021 - 2025

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	Biến động 2025/2020
	Tổng tỉnh	30.729	31.348	619
1	TX. Phước Long	854	854	0
2	Huyện Bù Gia Mập	25.506	25.506	0
3	Huyện Lộc Ninh	0	619	619
4	Huyện Bù Đăng	4.369	4.369	0

*** Đất rừng sản xuất**

Xác định nhu cầu đất rừng sản xuất của tỉnh Bình Phước trong giai đoạn 2021 - 2025 như sau:

- Đất rừng sản xuất năm 2020 có diện tích 96.447 ha.
- Đất rừng sản xuất không thay đổi mục đích sử dụng là 79.693 ha.
- Đất rừng sản xuất giảm 16.754 ha do:
 - + Chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp 14.051 ha (sang đất trồng cây lâu năm, đất rừng đặc dụng, các loại đất nông nghiệp còn lại).
 - + Chuyển sang đất phi nông nghiệp 2.703 ha (sang đất quốc phòng, đất khu công nghiệp, đất thương mại dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, đất danh lam thắng cảnh, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp và các loại đất phi nông nghiệp còn lại).
- Đất rừng sản xuất tăng 2.697 ha, trong đó: Chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp là 2.301 ha (đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất rừng phòng hộ và các loại đất nông nghiệp còn lại); đất phi nông nghiệp chuyển sang là 396 ha (đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất có di tích lịch sử văn hóa; đất cơ sở tôn và các loại đất phi nông nghiệp còn lại).
- Đến năm 2025, diện tích đất rừng sản xuất được quy hoạch là 82.390 ha, thực giảm 14.057 ha so với hiện trạng năm 2020.

Bảng 12: Kế hoạch sử dụng đất rừng sản xuất giai đoạn 2021 - 2025

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	Biến động 2025/2020
	Tổng tỉnh	96.447	82.390	-14.057
1	Huyện Đồng Phú	19.375	19.370	-5
2	Huyện Bù Gia Mập	12.442	8.556	-3.886
3	Huyện Lộc Ninh	19.347	17.070	-2.277
4	Huyện Bù Đốp	5.006	4.407	-599
5	Huyện Bù Đăng	34.413	29.676	-4.737
6	Huyện Hớn Quản	5.864	3.311	-2.553

*** Các loại đất nông nghiệp còn lại**

Ngoài diện tích các loại đất nông nghiệp nêu trên, đến năm 2025 diện tích các loại đất nông nghiệp còn lại của tỉnh Bình Phước có 9.443 ha, chiếm 1,53% tổng diện tích đất nông nghiệp (gồm các loại đất: Đất trồng cây hàng năm khác, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác). Các chỉ tiêu này sẽ được Ủy ban nhân dân tỉnh xét duyệt trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

b. Đất phi nông nghiệp

Căn cứ các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phát triển giai đoạn đến năm 2025 được nêu trong Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020 - 2025 như: Huy động nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ các ngành sản xuất và hoạt động xã hội đầu tư các tuyến giao thông kết nối vùng; giao thông nội tỉnh, tập trung cho 02 trọng điểm là Đồng Phú và Chơn Thành, hình thành tam giác phát triển: Đồng Phú - Đồng Xoài - Chơn Thành; 02 tuyến hành lang là tuyến song song với Quốc lộ 13 (kết nối từ khu công nghiệp Bàu Bàng kết nối với đường Minh Hưng - Đồng Nơ); tuyến song song với Quốc lộ 14 (tiếp tục triển khai đường Đồng Phú - Bình Dương, sau đó kéo dài lên Bù Đăng); Hoàn thiện hạ tầng công nghệ thông tin và nền tảng kỹ thuật chia sẻ dữ liệu, xây dựng hệ thống phòng họp trực tuyến; Tập trung đầu tư có trọng điểm hạ tầng của thành phố Đồng Xoài, thị xã Bình Long, thị xã Phước Long, huyện Chơn Thành, huyện Đồng Phú, tạo bước chuyển biến mạnh mẽ về thu hút đầu tư phát triển công nghiệp, dịch vụ dân cư và đô thị. Hoàn thành các dự án thủy lợi phục vụ nước tưới, nước sinh hoạt; Xây dựng, mở rộng mạng lưới truyền tải điện vào các nhà máy, khu, cụm công nghiệp, phục vụ cung ứng điện cho sản xuất và sinh hoạt của Nhân dân.

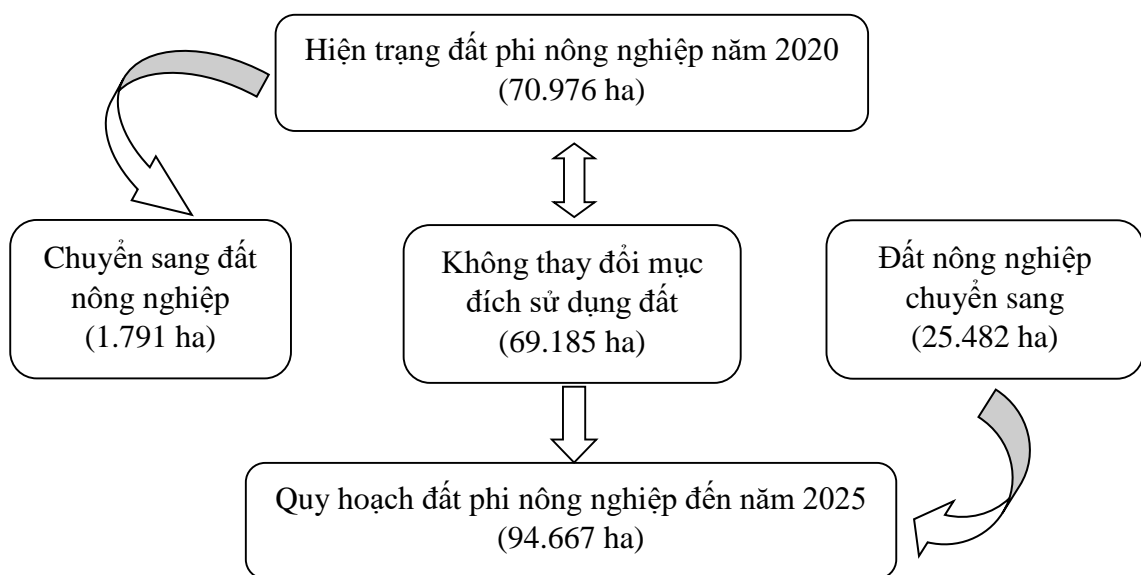
Căn cứ Nghị quyết số 124/NQ-CP ngày 03/9/2020 của Chính phủ Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Căn cứ Quyết định số 1531/QĐ-TTg ngày 30/8/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án “Rà soát, điều chỉnh quy hoạch phát triển các khu kinh tế cửa khẩu Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030”; Căn cứ Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035; Căn cứ Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 01/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt

Nam giai đoạn 2018 - 2025 và định hướng đến năm 2030; Căn cứ Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030; Căn cứ Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030.

Căn cứ các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ phân bổ từ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp Quốc gia cho tỉnh Bình Phước; Căn cứ các chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp được phân bổ từ phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 - 2030; Căn cứ các chiến lược, quy hoạch phát triển các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn tỉnh Bình Phước; Căn cứ các dự báo phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2025 của tỉnh; Căn cứ kết quả phân tích, đánh giá hiện trạng, biến động sử dụng đất và kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch đất phi nông nghiệp kỳ trước; Căn cứ nhu cầu đề xuất của các Sở, ngành và các địa phương;...

Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp tỉnh Bình Phước trong kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2025 như sau:

- Đất phi nông nghiệp năm 2020 có diện tích 70.976 ha.
- Đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 69.185 ha.
- Đất phi nông nghiệp tăng 25.482 ha do chuyển đổi từ đất nông nghiệp.
- Đất phi nông nghiệp giảm 1.791 ha do chuyển sang đất nông nghiệp.
- Đến năm 2025, diện tích đất phi nông nghiệp được quy hoạch là 94.667 ha, thực tăng 23.691 ha so với hiện trạng năm 2020.



Biểu đồ 4: Chu chuyển quỹ đất phi nông nghiệp trong phương án Kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2025

Bảng 13: Phương án sử dụng đất phi nông nghiệp đến năm 2025

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	KHSDĐ năm 2025		So sánh với HTSDĐ năm 2020	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Tăng, giảm (ha)
	Tổng diện tích đất phi nông nghiệp	PNN	94.667	13,77	70.976	23.691
	<i>Trong đó:</i>					
1	Đất quốc phòng	CQP	3.563	0,52	2.887	676
2	Đất an ninh	CAN	1.173	0,17	1.149	24
3	Đất khu công nghiệp	SKK	12.344	1,80	2.455	9.889
4	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.016	0,15	133	883
5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	630	0,09	307	323
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3.586	0,52	3.159	427
7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	605	0,09	695	-90
8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	45.499	6,62	39.405	6.094
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	15.960	2,32	13.206	2.754
-	Đất thủy lợi	DTL	3.118	0,45	3.147	-29
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	194	0,03	79	115
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	921	0,13	846	75
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	952	0,14	685	267
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	908	0,13	154	754
-	Đất công trình năng lượng	DNL	21.324	3,10	19.751	1.573
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	22	0,00	14	8
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	3	0,00	0	3
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	296	0,04	230	66
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	251	0,04	69	182
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	221	0,03	226	-5
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.037	0,15	822	215
9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	80	0,01	0	80
10	Đất ở tại nông thôn	ONT	7.888	1,15	5.166	2.722
11	Đất ở tại đô thị	ODT	3.978	0,58	1.839	2.139
12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	448	0,07	374	74
13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	34	0,00	25	9
14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-

Chi tiết các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

*** Đất quốc phòng**

Cân đối quỹ đất quốc phòng của tỉnh Bình Phước trong giai đoạn 2021 - 2025 như sau:

- Đất quốc phòng năm 2020 có diện tích 2.887 ha.
- Đất quốc phòng không thay đổi mục đích sử dụng là 2.664 ha.
- Đất quốc phòng tăng 899 ha do đất nông nghiệp chuyển sang (trong đó: đất trồng lúa 8 ha, đất trồng cây lâu năm 703 ha, đất rừng sản xuất 180 ha) để thực hiện các công trình, dự án như: Sân bay Bình Tân; Bãi đáp trực thăng; Vùng lõi căn cứ HC-KT; Thao trường huấn luyện; Chốt dân quân biên giới;...
- Đất quốc phòng giảm 223 ha, trong đó: 210 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm (đất quốc phòng giao lại địa phương quản lý, sử dụng); 13 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác.
- Đến năm 2025, diện tích đất quốc phòng được quy hoạch là 3.563 ha, thực tăng 676 ha so với hiện trạng năm 2020.

Bảng 14: Kế hoạch sử dụng đất quốc phòng giai đoạn 2021 - 2025

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	Biến động 2025/2020
	Tổng tỉnh	2.887	3.563	676
1	TP. Đồng Xoài	69	91	22
2	TX. Phước Long	13	67	54
3	TX. Bình Long	21	23	2
4	Huyện Đồng Phú	1.164	1.268	104
5	Huyện Bù Gia Mập	544	555	11
6	Huyện Lộc Ninh	266	222	-44
7	Huyện Bù Đốp	147	207	60
8	Huyện Bù Đăng	30	122	92
9	Huyện Hớn Quản	597	775	178
10	Huyện Chơn Thành	31	56	25
11	Huyện Phú Riềng	5	177	172

*** Đất an ninh**

Cân đối quỹ đất an ninh của tỉnh Bình Phước trong giai đoạn 2021 - 2025 như sau:

- Đất an ninh năm 2020 có diện tích 1.149 ha.
- Đất an ninh không thay đổi mục đích sử dụng là 1.143 ha.
- Đất an ninh tăng 30 ha do đất nông nghiệp chuyển sang 23 ha (toàn bộ là đất trồng cây lâu năm), các loại đất phi nông nghiệp khác chuyển sang 7 ha, để thực hiện các công trình phục vụ mục đích an ninh như: Trại tạm giam công an tỉnh; Nhà tạm giữ công an huyện Lộc Ninh; Khu liên hợp thể thao công an TP Đồng Xoài; Trụ sở phòng CSGT công an tỉnh; Đại đội cảnh sát cơ động; Trụ sở

đội PCCC&CHCN công an TP Đồng Xoài; Trụ sở làm việc công an xã, phường, thị trấn;...

- Đất an ninh giảm 6 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị.
- Đến năm 2025, diện tích đất an ninh được quy hoạch là 1.173 ha, thực tăng 24 ha so với hiện trạng năm 2020.

Bảng 15: Kế hoạch sử dụng đất an ninh giai đoạn 2021 - 2025

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	Biến động 2025/2020
	Tổng tỉnh	1.149	1.173	24
1	TP. Đồng Xoài	22	26	4
2	TX. Phước Long	3	7	4
3	TX. Bình Long	3	4	1
4	Huyện Đồng Phú	6	6	0
5	Huyện Bù Gia Mập	7	10	3
6	Huyện Lộc Ninh	9	8	-2
7	Huyện Bù Đốp	4	6	2
8	Huyện Bù Đăng	1	10	9
9	Huyện Hớn Quản	1.080	1.081	1
10	Huyện Chơn Thành	6	7	1
11	Huyện Phú Riềng	8	9	1

*** Đất khu công nghiệp**

Trước bối cảnh hội nhập quốc tế và sự phát triển của cuộc cách mạng 4.0, hướng tới đổi mới, tái cấu trúc và hoàn thiện mô hình các khu công nghiệp phải đảm bảo hài hòa lợi ích, lâu dài, lấy hiệu quả kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững làm mục tiêu cao nhất. Hình thành các khu vực trọng điểm phát triển cụm ngành công nghiệp chế biến sâu các sản phẩm nông, lâm sản (điều, cao su, gỗ, trái cây,...), công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp nông thôn. Đưa sản xuất công nghiệp gần vùng nguyên liệu, giải quyết việc làm tại chỗ cho nông dân. Lựa chọn ngành nghề sản xuất có công nghệ cao, giải quyết việc làm nhiều nhất cho lao động, sử dụng đất tiết kiệm và giá trị thu được trên một đơn vị diện tích đất cao, đảm bảo môi trường.

Căn cứ chỉ tiêu đất khu công nghiệp được Thủ tướng Chính phủ phân bổ cho tỉnh Bình Phước; Căn cứ chỉ tiêu được phân bổ từ phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 - 2030; Căn cứ quy hoạch các khu công nghiệp tỉnh Bình Phước đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; Căn cứ kết quả rà soát tình hình sử dụng đất tại các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh; Căn cứ kết quả đánh giá hiện trạng, biến động sử dụng đất khu công nghiệp thời kỳ 2015 - 2020, kết quả thực hiện chỉ tiêu đất

khu công nghiệp kỳ trước; Căn cứ dự báo phát triển công nghiệp giai đoạn 2021 - 2025; Căn cứ đề xuất của Ban Quản lý khu kinh tế và của các địa phương, cân đối nhu cầu đất khu công nghiệp của tỉnh trong giai đoạn 2021 - 2025 như sau:

- Đất khu công nghiệp hiện trạng năm 2020 có diện tích 2.455 ha.
- Đất khu công nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 2.455 ha, trong đó: 04 khu giữ nguyên diện tích (khu công nghiệp Đồng Xoài I; khu công nghiệp Đồng Xoài II; khu công nghiệp Chơn Thành II; khu công nghiệp Việt Kiều), 08 khu mở rộng.
- Đất khu công nghiệp tăng 9.889 ha do đất nông nghiệp chuyển sang, trong đó:
 - Đến năm 2025, diện tích đất khu công nghiệp được quy hoạch là 12.344 ha, tăng 9.889 ha so với hiện trạng năm 2020.

Bảng 16: Kế hoạch sử dụng đất khu công nghiệp giai đoạn 2021 - 2025

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	Biến động 2025/2020
	Tổng tỉnh	2.455	12.344	9.889
1	TP. Đồng Xoài	266	268	2
2	TX. Bình Long	4	4	0
3	Huyện Đồng Phú	206	5.206	5.000
4	Huyện Hớn Quản	863	2.051	1.188
5	Huyện Chơn Thành	1.116	4.532	3.416
6	Huyện Phú Riềng	0	283	283

Bảng 17: Danh mục các khu công nghiệp đề xuất quy hoạch giai đoạn 2021 - 2025

STT	Khu công nghiệp	Địa điểm	Quy mô (ha)		Ghi chú
			Năm 2020	Năm 2025	
1	Khu công nghiệp Đồng Xoài III	TP Đồng Xoài	120	121	Mở rộng
2	Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú (mở rộng giai đoạn II)	TP Đồng Xoài, Huyện Đồng Phú	189	507	Mở rộng
3	Khu công nghiệp Nam Đồng Phú (mở rộng giai đoạn II)	Huyện Đồng Phú	69	552	Mở rộng
4	Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc	Huyện Chơn Thành	192	193	Mở rộng
5	Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico	Huyện Hớn Quản	627	655	Mở rộng
6	Khu công nghiệp Minh Hưng III (mở rộng giai đoạn II)	Huyện Chơn Thành	292	870	Mở rộng
7	Khu công nghiệp Chơn Thành I	Huyện Chơn Thành	112	125	Mở rộng
8	Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước	Huyện Chơn Thành	426	2.450	Mở rộng
9	Khu công nghiệp Nha Bích	Huyện Chơn Thành	0	800	Quy hoạch mới

STT	Khu công nghiệp	Địa điểm	Quy mô (ha)		Ghi chú
			Năm 2020	Năm 2025	
10	Khu công nghiệp và dân cư Bình Phước	Huyện Đồng Phú	0	3.300	Quy hoạch mới
11	Khu công nghiệp Nam Đồng Phú (mở rộng giai đoạn III)	Huyện Đồng Phú	0	900	Quy hoạch mới
12	Khu công nghiệp Tân Khai	Huyện Hớn Quản	0	240	Quy hoạch mới
13	Khu công nghiệp Tân Khai II	Huyện Hớn Quản	0	160	Quy hoạch mới
14	Khu công nghiệp Minh Đức	Huyện Hớn Quản	0	460	Quy hoạch mới
15	Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico (mở rộng giai đoạn II)	Huyện Hớn Quản	0	300	Quy hoạch mới
16	Khu công nghiệp Long Tân	Huyện Phú Riềng	0	283	Quy hoạch mới
17	Khu công nghiệp Đồng Xoài I	TP Đồng Xoài	163	163	Giữ nguyên hiện trạng
18	Khu công nghiệp Đồng Xoài II	TP Đồng Xoài	85	85	Giữ nguyên hiện trạng
19	Khu công nghiệp Chơn Thành II	Huyện Chơn Thành	76	76	Giữ nguyên hiện trạng
20	Khu công nghiệp Việt Kiều	TX Bình Long, huyện Hớn Quản	104	104	Giữ nguyên hiện trạng
Tổng diện tích			2.455	12.344	

*** Đất cụm công nghiệp**

Trên cơ sở các cụm công nghiệp đã được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chủ trương đầu tư; Căn cứ Quyết định 420/QĐ-UBND ngày 02/3/2018 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030; Căn cứ đề xuất nhu cầu của Sở Công thương và các địa phương; Căn cứ kết quả thực hiện xây dựng các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh; Căn cứ hiện trạng quỹ đất của tỉnh, cân đối nhu cầu sử dụng đất cụm công nghiệp giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước như sau:

- Đất cụm công nghiệp năm 2020 có diện tích 133 ha.
- Đất cụm công nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 133 ha, trong đó: 03 cụm giữ nguyên diện tích (cụm công nghiệp Hà My; cụm công nghiệp Tiến Hưng 1, cụm công nghiệp Bình Long), 01 cụm mở rộng.
- Đất cụm công nghiệp tăng 883 ha do đất nông nghiệp chuyển sang 876 ha (toàn bộ là đất trồng cây lâu năm), các loại đất phi nông nghiệp khác chuyển sang 7 ha, trong đó:
 - + Mở rộng cụm công nghiệp Minh Hưng 1.

+ Quy hoạch mới 25 cụm công nghiệp gồm: Cụm công nghiệp Long Giang; Cụm công nghiệp Phước Bình; Cụm công nghiệp Thanh Phú; Cụm công nghiệp Thanh Phú 2; Cụm công nghiệp Hưng Chiến; Cụm Công nghiệp Minh Hưng 2; Cụm công nghiệp Đức Liễu; Cụm công nghiệp - Cao su sông Bé; Cụm công nghiệp Phước Thiện; Cụm công nghiệp Thiện Hưng; Cụm công nghiệp Phú Nghĩa 1; Cụm công nghiệp Phú Nghĩa 2; Cụm công nghiệp Nha Bích; Cụm công nghiệp Tân Lập; Cụm công nghiệp Thuận Phú; Cụm công nghiệp Tân Tiến 1; Cụm công nghiệp Tân Tiến 2; Cụm công nghiệp Tân Phú; Cụm công nghiệp Tân Hưng; Cụm công nghiệp Hưng Phú; Cụm công nghiệp Phước An; Cụm công nghiệp Đại Tân; Cụm công nghiệp Phú Riêng; Cụm công nghiệp Bù Nho; Cụm công nghiệp Bù Nho 1.

- Đến năm 2025, diện tích đất cụm công nghiệp được quy hoạch là 1.016 ha, tăng 883 ha so với hiện trạng năm 2020.

Bảng 18: Kế hoạch sử dụng đất cụm công nghiệp giai đoạn 2021 - 2025

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	Biến động 2025/2020
	Tổng tỉnh	133	1.016	883
1	TP. Đồng Xoài	2	2	0
2	TX. Phước Long	0	100	100
3	TX. Bình Long	78	228	150
4	Huyện Đồng Phú	10	85	75
5	Huyện Bù Gia Mập	0	60	60
6	Huyện Bù Đốp	0	86	86
7	Huyện Bù Đăng	43	102	59
8	Huyện Hớn Quản	0	203	203
9	Huyện Chơn Thành	0	75	75
10	Huyện Phú Riêng	0	75	75

Bảng 19: Danh mục các cụm công nghiệp đề xuất quy hoạch giai đoạn 2021 - 2025

STT	Cụm công nghiệp	Địa điểm	Quy mô (ha)		Ghi chú
			Năm 2020	Năm 2025	
1	Cụm công nghiệp Long Giang	TX. Phước Long	0	50	Quy hoạch mới
2	Cụm công nghiệp Phước Bình	TX. Phước Long	0	50	Quy hoạch mới
3	Cụm công nghiệp Thanh Phú (Tổng dự án: 60 ha)	TX Bình Long	0	50	Quy hoạch mới
4	Cụm công nghiệp Thanh Phú 2 (Tổng dự án: 75 ha)	TX Bình Long	0	50	Quy hoạch mới
5	Cụm công nghiệp Hưng Chiến (Tổng dự án: 75 ha)	TX Bình Long	0	50	Quy hoạch mới
6	Cụm công nghiệp Minh Hưng 1	Huyện Bù Đăng	43	44	Mở rộng

STT	Cụm công nghiệp	Địa điểm	Quy mô (ha)		Ghi chú
			Năm 2020	Năm 2025	
7	Cụm công nghiệp Minh Hưng 2	Huyện Bù Đăng	0	33	Quy hoạch mới
8	Cụm công nghiệp Đức Liễu (Tổng dự án: 70 ha)	Huyện Bù Đăng	0	25	Quy hoạch mới
9	Cụm công nghiệp - Cao su sông Bé	Huyện Bù Đốp	0	21	Quy hoạch mới
10	Cụm công nghiệp Phước Thiện	Huyện Bù Đốp	0	40	Quy hoạch mới
11	Cụm công nghiệp Thiện Hưng (Tổng dự án: 69 ha)	Huyện Bù Đốp	0	25	Quy hoạch mới
12	Cụm công nghiệp Phú Nghĩa 1	Huyện Bù Gia Mập	0	30	Quy hoạch mới
13	Cụm công nghiệp Phú Nghĩa 2	Huyện Bù Gia Mập	0	30	Quy hoạch mới
14	Cụm công nghiệp Nha Bích	Huyện Chơn Thành	0	75	Quy hoạch mới
15	Cụm công nghiệp Tân Lập (Tổng dự án: 40 ha)	Huyện Đồng Phú	0	25	Quy hoạch mới
16	Cụm công nghiệp Tân Phú (Tổng dự án: 60 ha)	Huyện Đồng Phú	0	25	Quy hoạch mới
17	Cụm công nghiệp Tân Hưng (Tổng dự án: 68 ha)	Huyện Đồng Phú	0	25	Quy hoạch mới
18	Cụm công nghiệp Hưng Phú	Huyện Hớn Quản	0	75	Quy hoạch mới
19	Cụm công nghiệp Phước An	Huyện Hớn Quản	0	75	Quy hoạch mới
20	Cụm công nghiệp Đại Tân (Tổng dự án: 70 ha)	Huyện Hớn Quản	0	53	Quy hoạch mới
21	Cụm công nghiệp Phú Riêng (Tổng dự án: 75 ha)	Huyện Phú Riêng	0	25	Quy hoạch mới
22	Cụm công nghiệp Bù Nho (Tổng dự án: 75 ha)	Huyện Phú Riêng	0	25	Quy hoạch mới
23	Cụm công nghiệp Bù Nho 1 (Tổng dự án: 50 ha)	Huyện Phú Riêng	0	25	Quy hoạch mới
27	Cụm công nghiệp Tiến Hưng 1	TP Đồng Xoài	2	2	Giữ nguyên hiện trạng
28	Cụm công nghiệp Bình Long	TX Bình Long	78	78	Giữ nguyên hiện trạng
29	Cụm công nghiệp Hà My	Huyện Bù Đăng	10	10	Giữ nguyên hiện trạng
Tổng diện tích			133	1.106	

*** Đất thương mại dịch vụ**

Cân đối quỹ đất thương mại dịch vụ của tỉnh trong kỳ kế hoạch sử dụng đất 2021 - 2025 như sau:

- Đất thương mại dịch vụ năm 2020 có diện tích 307 ha.
- Đất thương mại dịch vụ không thay đổi mục đích sử dụng là 302 ha.

- Đất thương mại dịch vụ tăng 328 ha do đất nông nghiệp chuyển sang 318 ha (trong đó: Đất trồng cây lâu năm 211 ha, đất rừng phòng hộ 85 ha, đất rừng sản xuất 16 ha), các loại đất phi nông nghiệp khác chuyển sang 10 ha để xây dựng các khu thương mại dịch vụ hoặc các công trình nhằm phục vụ mục đích kinh doanh, thương mại dịch vụ như:

- + Khu TMDV - CN cửa khẩu Hoàng Diệu huyện Bù Đốp;
- + Khu TMDV - CN cửa khẩu Tân Thành huyện Bù Đốp;
- + Khu du lịch sinh thái huyện Lộc Ninh;
- + Khu du lịch Trảng cỏ Bù Lạch huyện Bù Đăng;...

- Đất thương mại dịch vụ giảm 5 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng, đất khu vui chơi giải trí công cộng, đất ở tại đô thị.

- Đến năm 2025, diện tích đất thương mại dịch vụ được quy hoạch là 630 ha, thực tăng 323 ha so với hiện trạng năm 2020.

Bảng 20: Kế hoạch sử dụng đất thương mại dịch vụ giai đoạn 2021 - 2025

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	Biến động 2025/2020
	Tổng tỉnh	307	630	323
1	TP. Đồng Xoài	60	89	29
2	TX. Phước Long	5	12	7
3	TX. Bình Long	16	21	5
4	Huyện Đồng Phú	28	63	35
5	Huyện Bù Gia Mập	12	23	11
6	Huyện Lộc Ninh	44	55	11
7	Huyện Bù Đốp	14	74	60
8	Huyện Bù Đăng	38	134	96
9	Huyện Hớn Quản	8	17	9
10	Huyện Chơn Thành	66	112	46
11	Huyện Phú Riềng	16	30	14

*** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Cân đối quỹ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của tỉnh trong giai đoạn 2021 - 2025 như sau:

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2020 có diện tích 3.159 ha.
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 3.075 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm 84 ha do chuyển sang cụm công nghiệp, đất thương mại dịch vụ, đất phát triển hạ tầng, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 511 ha do đất nông nghiệp chuyển sang 506 ha (trong đó: Đất trồng cây lâu năm 449 ha, đất rừng sản xuất 57 ha), các

loại đất phi nông nghiệp khác chuyển sang 5 ha để xây dựng các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp nằm ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất như:

- + Công ty TNHH MTV Hanfimex;
 - + Công ty TNHH chế biến điều Kim Hỷ;
 - + Nhà máy xi măng Minh Tâm;
 - + Nhà máy chế biến mủ cao su của Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long;...
- Đến năm 2025, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp được quy

hoạch là 3.586 ha, thực tăng 427 ha so với hiện trạng năm 2020.

Bảng 21: Kế hoạch sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2025

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	Biến động 2025/2020
	Tổng tỉnh	3.159	3.586	427
1	TP. Đồng Xoài	50	68	18
2	TX. Phước Long	99	100	1
3	TX. Bình Long	29	36	7
4	Huyện Đồng Phú	333	359	26
5	Huyện Bù Gia Mập	42	90	48
6	Huyện Lộc Ninh	1.412	1.453	41
7	Huyện Bù Đốp	55	141	86
8	Huyện Bù Đăng	193	265	72
9	Huyện Hớn Quản	457	518	61
10	Huyện Chơn Thành	239	277	38
11	Huyện Phú Riềng	250	279	29

*** Đất sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản**

Cân đối quỹ đất cho hoạt động khai thác khoáng sản của tỉnh trong giai đoạn 2021 - 2025 như sau:

- Đất sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản năm 2020 có diện tích 695 ha.

- Đất sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản không thay đổi mục đích sử dụng là 695 ha.

- Đất sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản giảm 241 ha do chuyển sang đất rừng sản xuất.

- Đất sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản tăng 151 ha do đất nông nghiệp chuyển sang (trong đó: Đất trồng cây lâu năm 150 ha, đất rừng phòng hộ 1 ha).

- Đến năm 2025, diện tích đất sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản là 605 ha, thực giảm 90 ha so với hiện trạng năm 2020.

**Bảng 22: Kế hoạch sử dụng đất cho hoạt động khai thác khoáng sản giai đoạn
2021 - 2025**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	Biến động 2025/2020
	Tổng tỉnh	695	605	-90
1	TX. Phước Long	5	5	0
2	TX. Bình Long	0	20	20
3	Huyện Đồng Phú	17	17	0
4	Huyện Lộc Ninh	241	18	-223
5	Huyện Bù Đốp	9	9	0
6	Huyện Bù Đăng	6	36	30
7	Huyện Hớn Quản	415	443	28
8	Huyện Chơn Thành	2	57	55

*** Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh**

Căn cứ các định hướng, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phát triển các ngành đã được Thủ tướng Chính phủ, các Bộ ngành, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Căn cứ kết quả đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất phát triển hạ tầng thời kỳ 2010 - 2020, kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch đất phát triển hạ tầng kỳ trước; Căn cứ dự báo nhu cầu sử dụng đất phát triển hạ tầng giai đoạn 2021 - 2030 trên cơ sở xác định diện tích đất phát triển hạ tầng phục vụ các chương trình, mục tiêu quốc gia, dự án trọng điểm quốc gia, dự án phát triển hạ tầng quốc gia; Căn cứ tiêu chuẩn, định mức sử dụng đất hạ tầng quy định tại Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/2/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao và các quy định cụ thể về các thiết chế văn hóa ở các cấp; xác định các dự án đã được đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn; xác định nhu cầu các loại đất theo định mức quy định của các quy chuẩn, thông tư hiện hành.

Tập trung huy động nguồn lực để đầu tư xây dựng, hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, tạo bước đột phá đáp ứng các yêu cầu phát triển của tỉnh trong giai đoạn tới, trong đó tập trung cho các lĩnh vực trọng tâm với mục tiêu cụ thể như sau:

- Về hạ tầng giao thông: Đảm bảo kết nối đồng bộ với hệ thống giao thông quốc gia, kết nối với các trung tâm kinh tế lớn của khu vực, đảm bảo giao thông thông suốt qua địa bàn tỉnh. Tập trung đầu tư có trọng tâm các trục đường song song, trục kết nối với các tuyến quốc lộ 13, quốc lộ 14, đường tỉnh 741 và các tuyến đường tránh qua các đô thị, tạo không gian thuận lợi cho phát triển kinh tế.

Tiếp tục triển khai xây dựng đường Đồng Phú - Bình Dương; nâng cấp các tuyến đường liên xã và đường chuyên dùng.

- Về hạ tầng công nghệ thông tin: Hoàn chỉnh hạ tầng công nghệ thông tin và nền tảng kỹ thuật chia sẻ dữ liệu bao gồm: Đường truyền kết nối; thiết bị phần cứng, phần mềm quản lý, cơ sở dữ liệu; xây dựng chính quyền điện tử để tạo liên hệ giữa chính quyền với người dân, giữa chính quyền với doanh nghiệp, giữa các cơ quan chính quyền với nhau.

- Về hạ tầng cung cấp điện: Cần đảm bảo cung cấp đủ điện cho sản xuất và sinh hoạt, đáp ứng các yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhưng đi đôi với tiết kiệm, giảm tiêu hao điện năng.

- Về hạ tầng thủy lợi: Phát triển thủy lợi theo hướng hiện đại, linh hoạt, đảm bảo cấp nước dân sinh và cho các ngành kinh tế, góp phần phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bền vững, đảm bảo an ninh nguồn nước. Chủ động phòng, chống và giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra, ứng phó với trường hợp bất lợi nhất, nâng cao mức đảm bảo tiêu thoát nước, phòng chống lũ, ngập lụt, hạn hán, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu. Đầu tư hoàn chỉnh cải tạo, nâng cấp, kiên cố hóa và từng bước hiện đại hóa, nâng cao hiệu quả các hệ thống thủy lợi, thủy nông hiện có.

- Về hạ tầng các thiết chế văn hóa, y tế, giáo dục, thể dục thể thao: Cân đối đảm bảo quỹ đất và đầu tư xây dựng các thiết chế, các cơ sở văn hóa, y tế, giáo dục, thể dục thể thao, vui chơi giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng để đáp ứng các mục tiêu nâng cao đời sống tinh thần, chăm sóc sức khỏe và nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo cho nhân dân.

Trên cơ sở đó, cân đối quỹ đất phát triển hạ tầng của tỉnh Bình Phước giai đoạn 2021 - 2025 như sau:

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh năm 2020 có diện tích 39.405 ha.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh không thay đổi mục đích sử dụng là 37.278 ha.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh giảm 2.127 ha do chuyển sang đất nông nghiệp 1.251 ha (trong đó: Đất trồng cây lâu năm 272 ha, đất rừng phòng hộ 840 ha), các loại đất phi nông nghiệp khác 876 ha.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh tăng 8.221 ha do đất nông nghiệp chuyển sang 7.631 ha (trong đó: Đất trồng lúa 91 ha, đất trồng cây lâu năm

5.342 ha, đất rừng phòng hộ 80 ha, đất rừng sản xuất 2.049 ha), các loại đất phi nông nghiệp khác chuyển sang 590 ha để xây dựng các công trình phụ trợ, phát triển cơ sở hạ tầng với mục đích đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

- Đến năm 2025, diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh là 45.499 ha, thực tăng 6.094 ha so với hiện trạng năm 2020.

Bảng 23: Kế hoạch sử dụng đất phát triển hạ tầng giai đoạn 2021 - 2025

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	Biến động 2025/2020
	Tổng tỉnh	39.405	45.499	6.094
1	TP. Đồng Xoài	1.280	1.643	363
2	TX. Phước Long	2.814	2.547	-267
3	TX. Bình Long	777	962	185
4	Huyện Đồng Phú	2.937	4.189	1.252
5	Huyện Bù Gia Mập	6.788	6.962	174
6	Huyện Lộc Ninh	3.549	5.644	2.095
7	Huyện Bù Đốp	2.441	2.798	357
8	Huyện Bù Đăng	10.405	10.868	463
9	Huyện Hớn Quản	2.202	3.112	910
10	Huyện Chơn Thành	3.263	3.730	467
11	Huyện Phú Riềng	2.949	3.044	95

Một số loại đất trong nhóm đất phát triển hạ tầng cụ thể như sau:

- Đất giao thông:

Cân đối quỹ đất giao thông đến năm 2025 là 15.960 ha, thực tăng 2.754 ha so với hiện trạng năm 2020.

Một số dự án quy hoạch đất giao thông trọng điểm của tỉnh như: Cao tốc Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước); Cao tốc TP.HCM - Thủ Dầu Một - Chơn Thành; Nâng cấp, mở rộng quốc lộ 14; Đường phía Tây quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư; Đường Chơn Thành - Đồng Xoài; Đường sắt Tây Nguyên; Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 741; Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 753 và xây dựng cầu Mã Đà kết nối sân bay quốc tế Long Thành (Đồng Nai) và cảng Cái Mép, Thị Vải (Bà Rịa - Vũng Tàu);...

- Đất thủy lợi:

Cân đối quỹ đất thủy lợi đến năm 2025 là 3.118 ha, thực giảm 29 ha so với hiện trạng năm 2020.

Một số dự án quy hoạch đất thủy lợi trọng điểm của tỉnh như: Cụm hồ tỉnh Bình Phước; Dự án cụm công trình thủy lợi các huyện biên giới tỉnh Bình Phước; Xây dựng và hiện đại hóa hệ thống thủy lợi tưới vùng ven lòng hồ Phước Hòa, Dầu Tiếng; Cụm công trình thủy lợi hồ suối Cam 3, 4, 5; Dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng BĐKH - Thành phần tỉnh Bình Phước (ADB);...

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa:

Cân đối quỹ đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2025 là 194 ha, thực tăng 115 ha so với hiện trạng năm 2020.

Một số dự án quy hoạch đất xây dựng cơ sở văn hóa trọng điểm của tỉnh như: Trung tâm văn hóa tỉnh; Trung tâm VH-TDĐT huyện Chơn Thành; Công viên văn hóa - Bảo tồn văn hóa các dân tộc; Công viên - Quảng trường huyện Phú Riềng; Tượng Đài chiến thắng Sư đoàn 9, Quân đoàn 4;...

- Đất xây dựng cơ sở y tế:

Cân đối quỹ đất xây dựng cơ sở y tế đến năm 2025 là 921 ha, thực tăng 75 ha so với hiện trạng năm 2020.

Một số dự án quy hoạch đất xây dựng cơ sở y tế trọng điểm của tỉnh như: Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Bình Phước; Bệnh viện lao và bệnh phổi; Bệnh viện tâm thần; Bệnh viện điều dưỡng phục hồi chức năng; Trung tâm y tế huyện Phú Riềng;...

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo:

Cân đối quỹ đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo đến năm 2025 là 952 ha, thực tăng 267 ha so với hiện trạng năm 2020.

Một số dự án quy hoạch đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo trọng điểm của tỉnh như: Trường cao đẳng Bình Phước; Trung tâm giáo dục sáng tạo tỉnh; Trường THPT TP Đồng Xoài (Khu đô thị phía Tây); Trường THPT Bình Long; Trường THPT Phú Riềng; Trường THPT Thanh An; Trường THPT Đăk Mai; Trường dân tộc nội trú Điều Ong (Khu Đức Thiện);...

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:

Cân đối quỹ đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao đến năm 2025 là 908 ha, thực tăng 754 ha so với hiện trạng năm 2020.

Một số dự án quy hoạch đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao trọng điểm của tỉnh như: Sân golf xã Minh Thắng, Sân vận động TP Đồng Xoài; Sân vận động, nhà thi đấu đa năng huyện Lộc Ninh; Sân thể thao huyện Hớn Quản; Khu liên hợp thể dục thể thao huyện Chơn Thành;...

- Đất công trình năng lượng:

Cân đối quỹ đất công trình năng lượng đến năm 2025 là 21.324 ha, thực tăng 1.573 ha so với hiện trạng năm 2020.

Một số dự án quy hoạch đất công trình năng lượng trọng điểm của tỉnh như: Thủy điện Long Hà; Thủy điện Thống Nhất; Thủy điện Đăk R'lấp 3; Công

trình năng lượng của công ty cổ phần thủy điện Tây Nguyên; Nhà máy thủy điện Đức Thành (TĐ Trường Sơn BP); Nhà máy điện sinh khối của công ty TNHH năng lượng Đình Việt; Nhà máy điện mặt trời Hải Lý Bình Phước 1; Nhà máy điện mặt trời MT1; Nhà máy điện mặt trời MT2; Đường điện 500KV; Đường dây 220KV Đồng Xoài - Chơn Thành;...

- Đất công trình bưu chính viễn thông:

Cân đối quỹ đất công trình bưu chính viễn thông đến năm 2025 là 22 ha, tăng 8 ha so với hiện trạng năm 2020.

Một số dự án quy hoạch đất công trình bưu chính viễn thông trọng điểm của tỉnh như: Bưu điện tỉnh Bình Phước; Bưu chính huyện Phú Riềng; Viễn thông huyện Phú Riềng; Trung tâm viễn thông huyện Lộc Ninh;...

- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia:

Cân đối quỹ đất xây dựng kho dự trữ quốc gia đến năm 2025 là 3 ha, tăng 3 ha so với hiện trạng năm 2020 để xây dựng kho dự trữ quốc gia tại huyện Đồng Phú.

- Đất có di tích lịch sử văn hóa:

Cân đối quỹ đất có di tích lịch sử văn hóa đến năm 2025 là 296 ha, tăng 66 ha so với hiện trạng năm 2020.

Một số dự án quy hoạch đất có di tích lịch sử văn hóa trọng điểm của tỉnh như: Vùng lõi Khu di tích lịch sử Bộ chỉ huy Miền B2; Khu di tích cây khế - bà Định và khu di tích nhà tù Bà Rá; Khu di tích lịch sử bồn xăng VK99; Di tích điểm dừng chân trong hành trình cứu nước của Thủ tướng Campuchia (X16); Khu bảo tồn văn hóa dân tộc S'tiêng sóc Bom Bo;...

- Đất bãi thải, xử lý chất thải:

Cân đối quỹ đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2025 là 251 ha, tăng 182 ha so với hiện trạng năm 2020.

Một số dự án quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải trên địa bàn tỉnh như: Nhà máy xử lý chất thải công nghiệp và chất thải nguy hại (Cty TNHH TM DV XLMT Khải Tiến Phát); Nhà máy xử lý rác sinh hoạt các huyện Hớn Quản, Đồng Phú, Phú Riềng, Bù Đăng; Nhà máy xử lý nước thải huyện Chơn Thành; Trạm xử lý nước thải TT.Tân Phú;...

- Đất cơ sở tôn giáo:

Cân đối quỹ đất cơ sở tôn giáo đến năm 2025 là 221 ha, thực giảm 5 ha so với hiện trạng năm 2020.

Một số dự án quy hoạch đất cơ sở tôn giáo trên địa bàn tỉnh như: Nhà thờ An Khương; Chùa Chà Là; Chùa Long Phước; Giáo xứ Phú Sơn;...

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:

Cân đối quỹ đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng đến năm 2025 là 1.037 ha, thực tăng 215 ha so với hiện trạng năm 2020.

Một số dự án quy hoạch đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng trên địa bàn tỉnh như: Hoa viên nghĩa trang Hớn Quán; Nghĩa trang công viên Phú Riêng; Nghĩa trang nhân dân thành phố Đồng Xoài 2; Nghĩa trang nhân dân huyện Đồng Phú; Cụm nghĩa trang công nhân Nông trường Minh Hưng;...

*** Đất danh lam thắng cảnh**

- Đất danh lam thắng cảnh năm 2020 không có.
- Đất danh lam thắng cảnh tăng 80 ha do đất nông nghiệp chuyển sang (trong đó: Đất trồng cây lâu năm: 60 ha; đất rừng sản xuất: 20 ha).
- Đến năm 2025, diện tích đất danh lam thắng cảnh là 80 ha, toàn bộ diện tích phân bố trên địa bàn huyện Bù Đăng.

*** Đất ở tại nông thôn**

Bố trí đầy đủ quỹ đất đảm bảo nhu cầu làm nhà của người dân ở khu vực nông thôn. Dự kiến nhu cầu sử dụng đất của các ngành và địa phương, cân đối quỹ đất ở tại nông thôn của tỉnh trong kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2025 như sau:

- Đất ở tại nông thôn năm 2020 có diện tích 5.166 ha.
- Đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng là 4.742 ha.
- Đất ở tại nông thôn giảm 424 ha do chuyển sang đất an ninh, đất thương mại dịch vụ, đất phát triển hạ tầng.
- Đất ở tại nông thôn tăng 3.146 ha do đất nông nghiệp chuyển sang 2.551 ha (trong đó: Đất trồng lúa 6 ha, đất trồng cây lâu năm 2.486 ha, đất rừng sản xuất 45 ha), các loại đất phi nông nghiệp khác chuyển sang 595 ha để xây dựng các khu dân cư, khu đô thị, khu tái định cư, khu nhà ở công nhân,... trên địa bàn các xã, cụ thể:

- + Khu đô thị Đức Liễu;
- + Khu đô thị TMDV Mỹ Lệ;
- + Khu đô thị mới kết hợp khu du lịch nghỉ dưỡng hồ Suối Cam;
- + Khu dân cư Đa Kia;
- + Khu chức năng DV-TM- Dân cư thuộc KKT cửa khẩu Hoa Lư;
- + Khu phức hợp dân cư, du lịch cảnh quan hồ suối Giai;
- + Khu dân cư thuộc khu công nghiệp và dân cư Đồng Phú;
- + Khu dân cư thuộc khu công nghiệp và dân cư Becamex BP;...

- Đến năm 2025, diện tích đất ở tại nông thôn là 7.888 ha, thực tăng 2.722 ha so với hiện trạng năm 2020.

Bảng 24: Kế hoạch sử dụng đất ở tại nông thôn giai đoạn 2021 - 2025

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	Biến động 2025/2020
	Tổng tỉnh	5.166	7.888	2.722
1	TP. Đồng Xoài	193	377	184
2	TX. Phước Long	93	208	115
3	TX. Bình Long	176	301	125
4	Huyện Đồng Phú	583	1.536	953
5	Huyện Bù Gia Mập	419	570	151
6	Huyện Lộc Ninh	752	1.002	250
7	Huyện Bù Đốp	274	379	105
8	Huyện Bù Đăng	581	789	208
9	Huyện Hớn Quản	560	743	183
10	Huyện Chơn Thành	917	1.161	244
11	Huyện Phú Riềng	618	822	204

*** Đất ở tại đô thị**

Để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất đảm bảo nhu cầu chính trang, mở rộng, xây dựng đô thị, phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội góp phần thúc đẩy quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa, hình thành lên mạng lưới đô thị phù hợp, kết cấu hạ tầng đồng bộ, tạo đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh,... Trên cơ sở các định hướng, mục tiêu phát triển, cân đối quỹ đất ở tại đô thị của tỉnh trong kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2025 như sau:

- Đất ở tại đô thị năm 2020 có diện tích 1.839 ha.
- Đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích sử dụng là 1.737 ha.
- Đất ở tại đô thị giảm 102 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất phát triển hạ tầng, đất khu vui chơi giải trí công cộng, đất xây dựng trụ sở cơ quan.

- Đất ở tại đô thị tăng 2.241 ha do đất nông nghiệp chuyển sang 1.880 ha (trong đó: Đất trồng cây lâu năm 1.870 ha, đất rừng sản xuất 6 ha), các loại đất phi nông nghiệp khác chuyển sang 361 ha để xây dựng các khu đô thị, khu dân cư, khu nhà ở đô thị, khu tái định cư,... trên địa bàn các phường, thị trấn, cụ thể:

- + Khu đô thị mới kết hợp khu du lịch nghỉ dưỡng hồ Suối Cam;
- + Khu đô thị phía Tây Bắc (liền kề KDL Suối Cam GD2);
- + Khu dân cư cán bộ công nhân viên công ty;
- + Khu phức hợp dân cư, du lịch cảnh quan hồ Suối Giai;
- + Khu dân cư phía Tây hồ Bàu Cọp;

- + Khu dân cư thuộc Khu công nghiệp và dân cư Becamex BP;
- + Khu đô thị, dân cư Bà Rá;...
- Đến năm 2025, diện tích đất ở tại đô thị là 3.978 ha, thực tăng 2.139 ha so với hiện trạng năm 2020.

Bảng 25: Kế hoạch sử dụng đất ở tại đô thị giai đoạn 2021 - 2025

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	Biến động 2025/2020
	Tổng tỉnh	1.839	3.978	2.139
1	TP. Đồng Xoài	561	1.144	583
2	TX. Phước Long	384	615	231
3	TX. Bình Long	199	369	170
4	Huyện Đồng Phú	150	593	443
5	Huyện Lộc Ninh	96	159	63
6	Huyện Bù Đốp	55	65	10
7	Huyện Bù Đăng	66	143	77
8	Huyện Hớn Quản	130	204	74
9	Huyện Chơn Thành	198	651	453
10	Huyện Phú Riềng	0	35	35

*** Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2020 có diện tích 374 ha.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng là 353 ha.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 21 ha do chuyển sang đất an ninh, đất thương mại dịch vụ, đất phát triển hạ tầng, đất sinh hoạt cộng đồng, đất khu vui chơi giải trí công cộng, đất ở tại đô thị, đất ở tại nông thôn.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 95 ha do đất nông nghiệp chuyển sang 88 ha (toàn bộ là đất trồng cây lâu năm), các loại đất phi nông nghiệp khác chuyển sang 7 ha nhằm mục đích xây dựng các trụ sở, các cơ quan như:
 - + Căn cứ tỉnh ủy;
 - + Tòa án TP Đồng Xoài;
 - + Chi nhánh văn phòng đăng ký huyện Bù Gia Mập;
 - + Chi cục thống kê huyện Phú Riềng;
 - + Trụ sở cơ quan TP Đồng Xoài, huyện Bù Gia Mập, Đồng Phú,...
- Đến năm 2025, diện tích đất trụ sở cơ quan là 448 ha, thực tăng 74 ha so với hiện trạng năm 2020.

Bảng 26: Kế hoạch sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan giai đoạn 2021 - 2025

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	Biến động 2025/2020
	Tổng tỉnh	374	448	74
1	TP. Đồng Xoài	58	59	1

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	Biến động 2025/2020
2	TX. Phước Long	26	27	1
3	TX. Bình Long	10	19	9
4	Huyện Đồng Phú	37	55	18
5	Huyện Bù Gia Mập	33	40	7
6	Huyện Lộc Ninh	68	71	3
7	Huyện Bù Đốp	24	22	-2
8	Huyện Bù Đăng	37	41	4
9	Huyện Hớn Quản	36	42	6
10	Huyện Chơn Thành	22	48	26
11	Huyện Phú Riềng	23	24	1

*** Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2020 có diện tích 25 ha.
 - Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 24 ha.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp giảm 1 ha do chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng 10 ha do đất nông nghiệp chuyển sang (đất trồng cây lâu năm 5 ha, đất rừng sản xuất 5 ha) nhằm mục đích xây dựng trụ sở hoặc văn phòng đại diện của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp; trụ sở của tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp như:

- + Chốt kiểm lâm thị xã Phước Long;
- + Trung tâm khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp;
- + Đội quản lý đô thị (Khu TTHC huyện);
- + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp huyện Bù Gia Mập;
- + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp TP Đồng Xoài.

- Đến năm 2025, diện tích đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 34 ha, thực tăng 9 ha so với hiện trạng năm 2020.

Bảng 27: Kế hoạch sử dụng đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp giai đoạn 2021 - 2025

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	Biến động 2025/2020
	Tổng tỉnh	25	34	9
1	TP. Đồng Xoài	6	9	3
2	TX. Phước Long	2	2	0
3	TX. Bình Long	1	1	0
4	Huyện Đồng Phú	1	1	0
5	Huyện Bù Gia Mập	0	7	7

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	Biến động 2025/2020
6	Huyện Lộc Ninh	1	1	0
7	Huyện Bù Đốp	11	11	0
8	Huyện Bù Đăng	2	2	0
9	Huyện Chơn Thành	1	0	-1

*** Các loại đất phi nông nghiệp còn lại**

Ngoài diện tích các loại đất phi nông nghiệp nêu trên, đến năm 2025 diện tích các loại đất phi nông nghiệp còn lại của tỉnh Bình Phước có 13.823 ha, chiếm 19,48% tổng diện tích đất phi nông nghiệp (gồm các loại đất: Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm; đất sinh hoạt cộng đồng; đất khu vui chơi giải trí công cộng; đất cơ sở tín ngưỡng; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối; đất có mặt nước chuyên dùng; đất phi nông nghiệp khác). Các chỉ tiêu này sẽ được Ủy ban nhân dân tỉnh xét duyệt trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

c. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng năm 2020 có diện tích 73 ha. Đến năm 2025, diện tích đất chưa sử dụng được quy hoạch là 73 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2020.

2.1.3.2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

a. Đất khu kinh tế

Đến năm 2025, trên địa bàn toàn tỉnh có 25.864 ha cho nhu cầu phát triển khu kinh tế. Toàn bộ là diện tích khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư, huyện Lộc Ninh. Chỉ tiêu này thấp hơn 2.500 ha so với chỉ tiêu quốc gia phân bổ, do điều chỉnh giảm diện tích thị trấn Lộc Ninh và xã Lộc Thái.

b. Đất đô thị

Để đảm bảo nhu cầu đô thị hóa, thực hiện phát triển đô thị cần đầu tư cơ sở hạ tầng phù hợp, đáp ứng nhu cầu sinh sống, sản xuất của dân cư.

Đất đô thị năm 2020 có diện tích 31.405 ha.

Đến năm 2025, diện tích đất đô thị là 78.527 ha, tăng 47.122 ha so với năm 2020. Trong đó, nâng cấp các xã lên thị trấn như: Xã Tân Hưng huyện Hớn Quản; xã Thiện Hưng huyện Bù Đốp; xã Bù Nho huyện Phú Riềng; xã Đức Liễu huyện Bù Đăng; các xã Tân Lập huyện Đồng Phú; các xã Lộc Thạnh, Lộc Hòa huyện Lộc Ninh.

Dự kiến phân bổ đất đô thị phân cho các huyện, thị, thành phố đến năm 2025 như sau:

Bảng 28: Diện tích đất đô thị phân bổ đến năm 2025*Đơn vị tính: ha*

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch sử dụng đất năm 2025	Biến động 2025/2020
	Tổng tỉnh	31.405	78.527	47.122
1	Thành phố Đồng Xoài	6.205	6.205	0
2	Thị xã Phước Long	6.954	6.954	0
3	Thị xã Bình Long	4.161	4.161	0
4	Huyện Đồng Phú	3.242	10.432	7.190
5	Huyện Lộc Ninh	821	13.371	12.550
6	Huyện Bù Đốp	1.437	6.435	4.998
7	Huyện Bù Đăng	1.101	9.884	8.783
8	Huyện Hớn Quản	4.273	13.912	9.639
9	Huyện Chơn Thành	3.210	3.210	0
10	Huyện Phú Riềng	0	3.962	3.962

c. Khu sản xuất nông nghiệp

Khu nông nghiệp tập trung quy mô lớn có thể được tổ chức ở cụm 3 huyện phía Đông - Đông Bắc gồm Bù Đăng, Bù Gia Mập, Phú Riềng, Đồng Phú. Những địa phương này không chỉ có diện tích cây lâu năm hiện hữu lớn mà còn có vị trí gần nhau, phù hợp để xây dựng vùng nguyên liệu. Vùng trồng cây ăn trái tập trung có thể được khuyến cáo hình thành tại Bù Đăng, Bình Long, Lộc Ninh, Đồng Phú, Bù Đốp, cùng các diện tích rải rác tại các huyện khác đảm bảo điều kiện thổ nhưỡng - nước tưới (các vùng gần nguồn nước hoặc được đầu tư thủy lợi).

Các khu nông nghiệp tập trung hỗ trợ sự hình thành của sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, hình thành hợp tác xã và tăng cường kết nối giữa doanh nghiệp - hợp tác xã/nhóm nông dân, coi doanh nghiệp nông nghiệp là hạt nhân trong chuỗi liên kết; thực hiện khuyến nghị về vùng sản xuất tập trung dựa trên cơ sở khoa học; khuyến khích quá trình tích tụ ruộng đất để mở rộng quy mô sản xuất, xây dựng và củng cố các hợp tác xã kiểu mới, hình thành các vùng chuyên canh.

Đất khu sản xuất nông nghiệp năm 2020 có diện tích 442.670 ha.

Đến năm 2025, diện tích đất khu sản xuất nông nghiệp là 428.079 ha, giảm 14.591 ha so với hiện trạng năm 2020. Dự kiến phân bổ đất khu sản xuất nông nghiệp cho các huyện, thành phố, thị xã đến năm 2025 như sau:

Bảng 29: Diện tích khu sản xuất nông nghiệp phân bổ đến năm 2025*Đơn vị tính: ha*

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch sử dụng đất năm 2025	Biến động 2025/2020
	Tổng tỉnh	442.670	428.079	-14.591
1	TP. Đồng Xoài	13.596	12.325	-1.271
2	TX. Phước Long	7.308	6.943	-365

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch sử dụng đất năm 2025	Biến động 2025/2020
3	TX. Bình Long	11.019	10.332	-687
4	Huyện Đồng Phú	66.399	58.295	-8.104
5	Huyện Bù Gia Mập	47.791	50.509	2.718
6	Huyện Lộc Ninh	53.338	52.114	-1.225
7	Huyện Bù Đốp	20.704	20.193	-511
8	Huyện Bù Đăng	77.695	79.952	2.257
9	Huyện Hớn Quản	51.494	50.726	-768
10	Huyện Chơn Thành	31.937	26.743	-5.194
11	Huyện Phú Riềng	61.389	59.948	-1.441

d. Khu lâm nghiệp

Các khu đất rừng phòng hộ và rừng sản xuất tập trung chủ yếu ở các huyện Bù Gia Mập, Lộc Ninh, Bù Đăng, Bù Đốp, Hớn Quản và Đồng Phú. Việc bảo vệ và phát triển rừng trong khu vực này chủ yếu dựa trên nền tảng quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên rừng, đảm bảo an ninh môi trường; thực hiện hiệu quả chức năng phòng hộ, giảm nhẹ thiên tai, chống xói mòn, giữ nguồn nước, góp phần quan trọng ổn định an ninh chính trị, xã hội của tỉnh Bình Phước. Đảm bảo có sự tham gia rộng rãi hơn của các thành phần kinh tế và tổ chức xã hội vào các hoạt động lâm nghiệp nhằm đóng góp ngày càng tăng vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học, cung cấp các dịch vụ môi trường, xóa đói giảm nghèo, nâng cao mức sống cho người dân nông thôn và góp phần giữ vững an ninh, quốc phòng.

Nâng cao hiệu quả sử dụng đất lâm nghiệp thông qua việc cải thiện một cách hợp lý cơ cấu cây trồng lâm nghiệp, phát triển các loại cây trồng có tác dụng tốt về bảo vệ môi trường và có hiệu quả cao về kinh tế - xã hội, đáp ứng nhu cầu nguồn nguyên liệu cho phát triển công nghiệp chế biến gỗ, lâm sản và lâm sản ngoài gỗ góp phần vào công cuộc đẩy nhanh tăng trưởng kinh tế - xã hội của tỉnh, đồng thời đáp ứng nhu cầu gỗ tiêu dùng của nhân dân.

Đất khu lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh định hướng đến 2025 gồm khu vực rừng phòng hộ, khu vực rừng đặc dụng, khu vực rừng sản xuất. Việc khoanh vùng khu lâm nghiệp giúp thực hiện tốt quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững cả về diện tích và chất lượng rừng. Từ đó, kết hợp hài hòa giữa bảo vệ rừng với phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh tại địa phương.

Đất khu lâm nghiệp năm 2020 có diện tích 170.461 ha.

Đến năm 2025, diện tích đất khu lâm nghiệp là 156.828 ha, giảm 13.633 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất khu lâm nghiệp cho các huyện, thị, thành phố đến năm 2025 như sau:

Bảng 30: Diện tích khu lâm nghiệp phân bổ đến đơn vị huyện năm 2025*Đơn vị tính: ha*

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch sử dụng đất năm 2025	Biến động 2025/2020
	Tổng tỉnh	170.461	156.828	-13.633
1	Thị xã Phước Long	854	967	113
2	Huyện Đồng Phú	19.375	19.370	-5
3	Huyện Bù Gia Mập	49.286	44.824	-4.462
4	Huyện Lộc Ninh	23.678	21.941	-1.737
5	Huyện Bù Đốp	12.747	12.073	-674
6	Huyện Bù Đăng	58.144	53.655	-4.489
7	Huyện Hớn Quản	6.377	3.655	-2.722
8	Huyện Chơn Thành	0	268	268
9	Huyện Phú Riềng	0	75	75

e. Khu du lịch

Tiếp tục tập trung đầu tư các dự án du lịch thành sản phẩm du lịch đặc trưng, điểm đến hấp dẫn gồm: Dự án khu di tích quốc gia đặc biệt Căn cứ Quân ủy Bộ chỉ huy Miền Tà Thiết thành điểm đến với sản phẩm du lịch đặc trưng; hoàn thành đầu tư các dự án: Khu Quần thể văn hóa - cứu sinh núi Bà Rá, khu bảo tồn văn hóa dân tộc S'tiêng sóc Bom Bo, khu du lịch sinh thái kết hợp phim trường Trảng cỏ Bù Lạch, khu đô thị kết hợp nghỉ dưỡng hồ Suối Cam, thác Mơ.

Đến năm 2025, diện tích đất khu du lịch là 1.830 ha, không biến động so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất khu du lịch cho các huyện, thị, thành phố đến năm 2025 như sau:

Bảng 31: Diện tích khu du lịch phân bổ đến đơn vị huyện năm 2025*Đơn vị tính: ha*

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	Biến động 2025/2020
	Tổng tỉnh	1.830	1.830	0
1	Thành phố Đồng Xoài	180	180	0
2	Thị xã Phước Long	860	860	0
3	Huyện Bù Đăng	250	250	0
4	Huyện Hớn Quản	540	540	0

f. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Định hướng tiếp tục bảo vệ diện tích đất rừng đặc dụng hiện có và thực hiện bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học nhằm thực hiện có hiệu quả chức năng phòng hộ của rừng; phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ môi trường sinh thái, giảm nhẹ thiên tai, chống xói mòn, giữ nguồn nước, bảo vệ môi trường sống của các loài động, thực vật.

Đến năm 2025, diện tích đất khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học là 29.875 ha, gồm Vườn quốc gia Bù Gia Mập, Vườn quốc gia Cát Tiên.

Dự kiến phân bổ đất khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học cho các huyện, thị, thành phố đến năm 2025 như sau: Huyện Bù Gia Mập (25.506 ha), Bù Đăng (4.369 ha).

g. Khu phát triển công nghiệp

Phát triển không gian sản xuất công nghiệp gắn với không gian phát triển đô thị, hình thành một số khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ, thu hút đầu tư các ngành, sản phẩm có hàm lượng khoa học và công nghệ cao; ưu tiên phát triển các ngành, sản phẩm đảm bảo môi trường với phương hướng phát triển tập trung vào khu công nghiệp, cụm công nghiệp và phát triển nguồn nhân lực, gắn với phát triển nông nghiệp, dịch vụ và bảo vệ môi trường, thu hút nhiều lao động.

Diện tích đất khu phát triển công nghiệp năm 2020 là 2.588 ha.

Đến năm 2025, diện tích đất khu phát triển công nghiệp là 13.360 ha, tăng 10.772 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất khu phát triển công nghiệp cho các huyện, thị, thành phố đến năm 2025 như sau:

Bảng 32: Diện tích khu phát triển công nghiệp phân bổ đến năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch sử dụng đất năm 2025	Biến động 2025/2020
	Tổng tỉnh	2.588	13.360	10.772
1	Thành phố Đồng Xoài	268	270	2
2	Thị xã Phước Long	0	100	100
3	Thị xã Bình Long	82	232	150
4	Huyện Đồng Phú	216	5.291	5.075
5	Huyện Bù Gia Mập	0	60	60
6	Huyện Bù Đốp	0	86	86
7	Huyện Bù Đăng	43	102	59
8	Huyện Hớn Quản	863	2.254	1.391
9	Huyện Chơn Thành	1.116	4.607	3.491
10	Huyện Phú Riềng	0	358	358

h. Khu đô thị

Trước đây, phát triển đô thị và công nghiệp thường tách rời nhau do đặc trưng của khu công nghiệp thường không phải là môi trường sống tốt, hấp dẫn, có các công trình công cộng và tiện ích như đô thị, trong khi đô thị cũng khó phát triển cạnh các ngành công nghiệp như chế tạo, luyện kim, sản xuất. Hiện nay, xu hướng đô thị tích hợp đang ngày càng được các địa phương và nhà đầu tư quan tâm. Các hình thức đô thị đa chức năng giúp gia tăng giá trị đất đai cho nhà đầu

tư, tối ưu chuỗi giá trị sản xuất cho doanh nghiệp và tạo ra các cộng đồng sống chất lượng cao gần nơi làm việc cho người lao động.

Ngoài các khu đô thị tại các huyện thị được hình thành theo cách cũ, dự kiến sẽ có các khu đô thị - công nghiệp được hình thành tại Chơn Thành và Đồng Phú.

Một số khu đô thị như:

- + Khu đô thị mới phía Đông phường Tân Thiện
- + Khu đô thị mới Nam An Lộc;
- + Khu dân cư đô thị thành phố Đồng Xoài;
- + Khu dân cư và thương mại Tân Lợi;
- + Khu dân cư và dịch vụ, thương mại Suối Đồi;
- + Khu dân cư công ty CP Địa ốc Hoàng Cát Chơn Thành;...

Đất khu đô thị năm 2020 có diện tích 256 ha.

Đến năm 2025, diện tích đất khu đô thị là 449 ha, tăng 193 ha so với năm 2020.

Dự kiến phân bổ đất khu đô thị cho các huyện, thị, thành phố đến năm 2025 như sau:

Bảng 33: Diện tích khu đô thị phân bổ đến năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	Biến động 2025/2020
	Tổng tỉnh	256	449	193
1	Thành phố Đồng Xoài	54	92	38
2	Thị xã Phước Long	14	25	11
3	Thị xã Bình Long	38	67	29
4	Huyện Đồng Phú	40	70	30
5	Huyện Lộc Ninh	20	35	15
6	Huyện Bù Đốp	4	10	6
7	Huyện Bù Đăng	14	25	11
8	Huyện Hớn Quản	28	49	21
9	Huyện Chơn Thành	44	77	33

k. Khu thương mại - dịch vụ

Xây dựng các trung tâm thương mại, trung tâm mua bán và trưng bày giới thiệu sản phẩm, trung tâm Hội chợ - triển lãm thương mại,... phục vụ phát triển hoạt động mua bán, trao đổi các loại mặt hàng trên thị trường tỉnh.

- Một số khu thương mại - dịch vụ như:

- + Khu TMDV - CN cửa khẩu Hoàng Diệu;
- + Khu TMDV - CN cửa khẩu Tân Thành;
- + Khu thương mại dịch vụ huyện Lộc Ninh;...

Đất khu thương mại - dịch vụ năm 2020 có diện tích 307 ha.

Đến năm 2025, diện tích đất khu thương mại - dịch vụ là 630 ha, tăng 323 so với năm 2020.

Dự kiến phân bổ đất khu thương mại - dịch vụ cho các huyện, thị, thành phố đến năm 2025 như sau:

Bảng 34: Diện tích khu thương mại - dịch vụ phân bổ đến năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch sử dụng đất năm 2025	Biến động 2025/2020
	Tổng tỉnh	307	630	323
1	Thành phố Đồng Xoài	60	89	29
2	Thị xã Phước Long	5	12	7
3	Thị xã Bình Long	16	21	5
4	Huyện Đồng Phú	28	63	35
5	Huyện Bù Gia Mập	12	23	11
6	Huyện Lộc Ninh	44	55	11
7	Huyện Bù Đốp	14	74	60
8	Huyện Bù Đăng	38	134	96
9	Huyện Hớn Quản	8	17	9
10	Huyện Chơn Thành	66	112	46
11	Huyện Phú Riềng	16	30	14

1. Khu dân cư nông thôn

Bình Phước phát triển khu dân cư nông thôn, bổ sung các hạ tầng đặc biệt về giáo dục và giao thông. Cần dồn nguồn lực phát triển một số xã nông thôn mới thành điểm phụ trợ cho đô thị lớn nhất trong vùng huyện, hoặc phát triển các đô thị loại V khác để phụ trợ cho đô thị này. Nguyên tắc phát triển cho các hình thái định cư, đặc biệt khu dân cư nông thôn tại Bình Phước tập trung vào các hình thái gồm:

- Khu dân cư phát triển ven đường lớn: Tăng cường quản lý hành lang an toàn đường bộ và chỉ giới xây dựng để tránh lấn chiếm, xây dựng trái phép, đảm bảo phân tách giao thông đối ngoại và đối nội, an toàn giao thông;

- Khu dân cư có giao thông hình xương cá (phổ biến tại phía Nam Đồng Phú, dọc ĐT 741): Phát huy hình thái phát triển có trật tự, mật độ dân cư cao thông qua việc công nhận đô thị, xác định ranh giới mở rộng, đảm bảo cung cấp hạ tầng;

- Làng, khu dân cư ngoại ô: Tiếp tục xây dựng nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao. Dồn nguồn lực phát triển một số xã nông thôn mới thành điểm phụ trợ cho đô thị;

- Nông trại, đồn điền: Do mật độ dân cư rất thấp, không hiệu quả về hạ tầng, khuyến khích chuyển đổi sử dụng đất tại các khu vực có tiềm năng;

- Khu dân cư biên giới: Khuyến khích phát triển bằng việc cung cấp hạ tầng và các chính sách về an sinh xã hội, nguồn nhân lực.

- Một số khu dân cư nông thôn như:

+ Khu dân cư ấp Thanh Thịnh, Thanh Hòa, Thanh Hải,...

+ Khu dân cư Bù Nho;

+ Khu dân cư An Khương;

+ Khu dân cư Tân Tiến;

+ Các khu dân cư huyện Chơn Thành; Lộc Ninh, Bù Gia Mập;...

Đất khu dân cư nông thôn năm 2020 có diện tích 136.994 ha.

Đến năm 2025, diện tích đất khu dân cư nông thôn là 138.004 ha, tăng 1.010 ha so với năm 2020.

Dự kiến phân bổ đất khu dân cư nông thôn phân cho các huyện, thị, thành phố đến năm 2025 như sau:

Bảng 35: Diện tích khu dân cư nông thôn phân bổ đến năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	Biến động 2025/2020
	Tổng tỉnh	136.994	138.004	1.010
1	Thành phố Đồng Xoài	10.566	10.584	18
2	Thị xã Phước Long	5.200	5.205	5
3	Thị xã Bình Long	347	485	138
4	Huyện Đồng Phú	90.206	90.301	95
5	Huyện Bù Gia Mập	2.144	2.203	59
6	Huyện Lộc Ninh	4.676	4.831	155
7	Huyện Bù Đốp	1.922	1.977	55
8	Huyện Bù Đăng	4.606	4.727	121
9	Huyện Hớn Quản	3.800	3.918	118
10	Huyện Chơn Thành	10.679	10.776	97
11	Huyện Phú Riềng	2.848	2.999	151

2.2. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất

Trong kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2025, các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng như sau:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp với tổng diện tích 25.482 ha. Trong đó:

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp 113 ha (*trong đó: đất chuyên trồng lúa nước 3 ha*).

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp 22.358 ha.

+ Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp là 167 ha.

+ Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp là 2.703 ha.

+ Đất nông nghiệp còn lại chuyển sang đất phi nông nghiệp là 141 ha.
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng trong nội bộ đất nông nghiệp với tổng diện tích 14.245 ha. Trong đó:

- + Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm 651 ha.
- + Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng: 25 ha.
- + Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng: 82 ha.
- + Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng: 50 ha.
- + Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng 13.432 ha.
- Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở 261 ha.

(Chi tiết tại Biểu 05/CT. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất 2021 - 2025 tỉnh Bình Phước)

2.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Tỉnh Bình Phước chỉ còn diện tích đất chưa sử dụng nhỏ lẻ. Trong giai đoạn kế hoạch không có định hướng đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng mục đích khác.

2.4. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kỳ kế hoạch

Chi tiết tại Biểu 09/CT. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất 2021 - 2025 tỉnh Bình Phước

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Giải pháp bảo vệ đất
- Các biện pháp cải tạo đất
- Các giải pháp bảo vệ môi trường

3.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

3.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

3.4. Các giải pháp khác

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

1. Kế hoạch sử dụng đất tỉnh Bình Phước giai đoạn 2021 - 2025 được xây dựng theo đúng các quy định hiện hành như: Luật Đất đai năm 2013, Luật Quy hoạch năm 2017, các Luật, Pháp lệnh, Luật điều chỉnh bổ sung khác có liên quan; Các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật và đặc biệt là đúng theo hướng dẫn tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2. Phương án kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2025 được xây dựng căn cứ vào các định hướng phát triển của tỉnh đề ra trong Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020 - 2025; các định hướng, quan điểm mục tiêu phát triển đề ra trong dự thảo phương án Quy hoạch tỉnh Bình Phước, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2021 - 2025 tỉnh Bình Phước; quy hoạch và dự báo nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các huyện, thành, thị trên địa bàn tỉnh; hiện trạng, biến động sử dụng đất và kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh; có xét trong định hướng chung của cả nước, của vùng Đông Nam Bộ.

3. Phương án kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Bình Phước được xây dựng đảm bảo yêu cầu phân bổ hợp lý các chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh và đến từng huyện, thành, thị theo từng năm; để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025, ổn định chính trị, giữ vững quốc phòng an ninh, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; đồng thời là công cụ quan trọng để UBND tỉnh thực hiện chủ trương thống nhất quản lý toàn bộ đất đai theo quy hoạch và pháp luật.

II. KIẾN NGHỊ

1. Kiến nghị Chính phủ hỗ trợ về cơ chế, chính sách, tạo điều kiện cho tỉnh phát triển mạnh; hỗ trợ cho tỉnh về kinh phí thực hiện công trình, dự án trọng điểm để phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; hỗ trợ tỉnh thực hiện nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đưa tỉnh Bình Phước trở thành hạt nhân và làm động lực phát triển kinh tế của vùng Đông Nam Bộ.

2. Kiến nghị Trung ương nghiên cứu, hỗ trợ tỉnh xây dựng, triển khai thực hiện chính sách cụ thể phát triển đô thị, kết cấu hạ tầng, phát triển khu công nghiệp tập trung, thu hút doanh nghiệp FDI lớn, phát triển sản phẩm chủ lực.

3. Kiến nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường: Đầu tư bổ sung kinh phí hỗ trợ để tỉnh sớm hoàn thiện Dự án xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai toàn tỉnh; các chương trình, dự án ứng phó với biến đổi khí hậu; xây dựng hệ thống thu gom và xử lý rác thải, nước thải và bảo vệ môi trường.

4. Kiến nghị Chính phủ xem xét, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2025 của tỉnh Bình Phước để Ủy ban nhân dân tỉnh có cơ sở pháp lý thực hiện quản lý đất đai trên địa bàn, đáp ứng cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội./.